



NGUYỄN QUYẾT CHIẾN (Chủ biên)
NGÔ THỊ HẢI YẾN (A) – ĐỖ VĂN THANH
KIỀU VĂN HOAN – NGÔ THỊ HẢI YẾN (B)

HƯỚNG DẪN ÔN THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

MÔN

ĐỊA LÍ

THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018



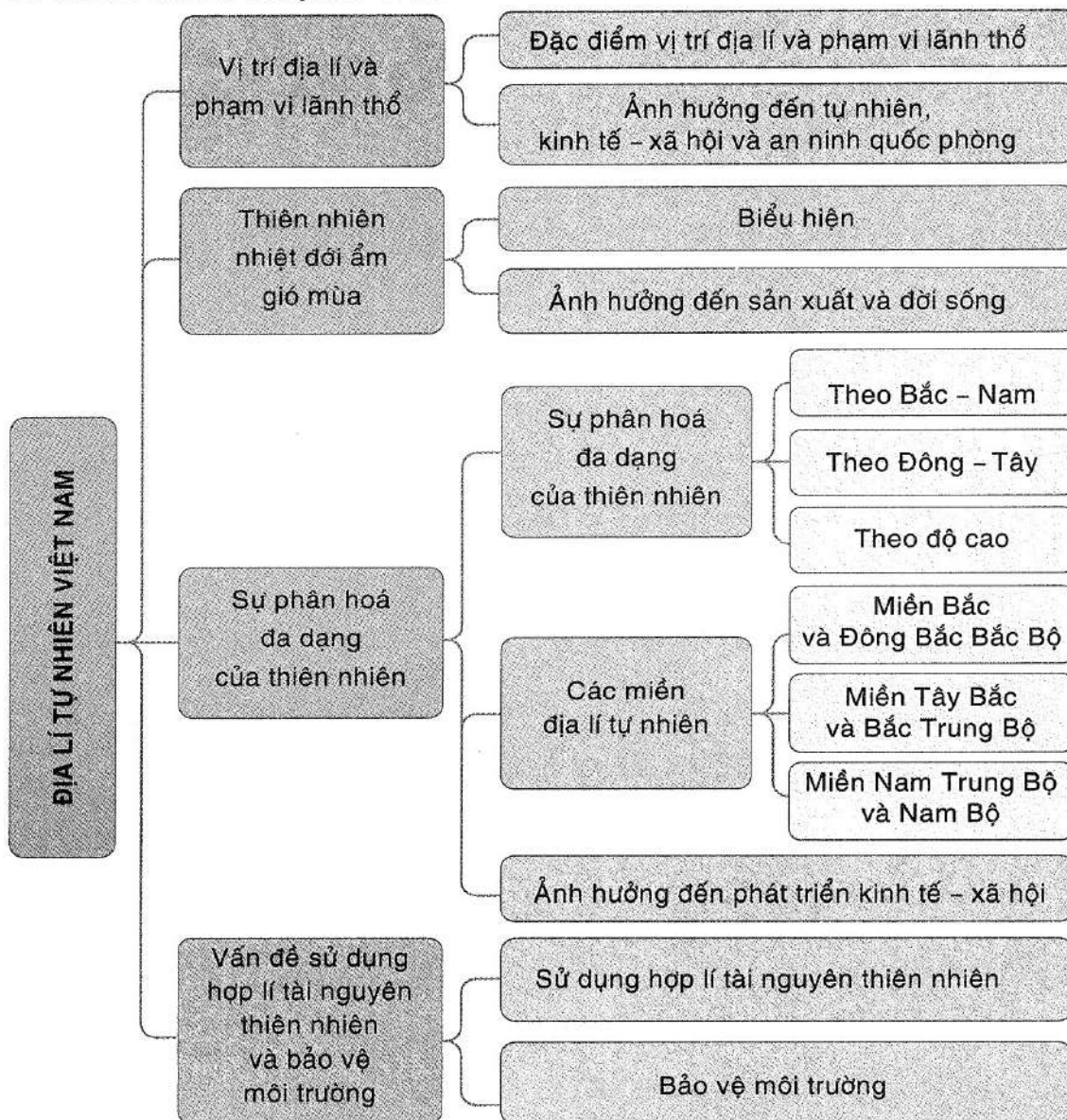
ĐOCH

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	6
PHẦN I. ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ	8
KIẾN THỨC TRỌNG TÂM ĐỊA LÍ LỚP 12	8
Chủ đề 1. Địa lí tự nhiên	8
<i>A. Kiến thức trọng tâm</i>	8
<i>B. Câu hỏi và bài tập ôn luyện</i>	9
1.1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	9
1.2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	11
1.3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	14
1.4. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	17
Chủ đề 2. Địa lí dân cư	19
<i>A. Kiến thức trọng tâm</i>	19
<i>B. Câu hỏi và bài tập ôn luyện</i>	19
2.1. Dân số, lao động và việc làm	19
2.2. Đô thị hoá	24
Chủ đề 3. Địa lí các ngành kinh tế	26
<i>A. Kiến thức trọng tâm</i>	26
<i>B. Câu hỏi và bài tập ôn luyện</i>	28

3.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	28
3.2. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31
3.3. Vấn đề phát triển công nghiệp	36
3.4. Vấn đề phát triển dịch vụ	40
Chủ đề 4. Địa lí các vùng kinh tế	45
<i>A. Kiến thức trọng tâm</i>	45
<i>B. Câu hỏi và bài tập ôn luyện</i>	46
4.1. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	46
4.2. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	50
4.3. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ	53
4.4. Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ	55
4.5. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên	57
4.6. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ	60
4.7. Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	64
Chủ đề 5. Các vùng kinh tế trọng điểm	67
<i>A. Kiến thức trọng tâm</i>	67
<i>B. Câu hỏi và bài tập ôn luyện</i>	67
Chủ đề 6. Phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	72

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM



B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của nước ta?

- A. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của cả hai bán cầu.
- B. Nằm ở nơi tập trung tài nguyên khoáng sản lớn bậc nhất của thế giới.
- C. Nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- D. Là nơi di cư của nhiều loài sinh vật nhiệt đới.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của nước ta?

- A. Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
- B. Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.
- C. Nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của Tín phong.
- D. Nằm trong khu vực chịu tác động mạnh của gió Tây ôn đới.

Câu 3. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm: A. đất liền và Biển Đông.

- B. vùng đất, vùng biển và vùng trời.
- C. đất liền và các đảo ven bờ.
- D. vùng đất, vùng biển và các quần đảo.

Câu 4. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ là nhân tố quan trọng

- A. quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam.
- B. làm cho địa hình của nước ta chủ yếu là núi cao.
- C. làm cho thiên nhiên nước ta không bị phân hoá.
- D. tạo ra sự khác biệt về thành phần tự nhiên ở các miền của nước ta.

Câu 5. Nước ta có vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến nên

- A. quanh năm có gió Tây hoạt động.
- B. có khí hậu khác hẳn với các nước cùng vĩ độ.
- C. có tài nguyên khoáng sản phong phú, sinh vật đa dạng.
- D. nhận được lượng nhiệt bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm cao.

Câu 6. Vị trí nước ta nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa điển hình ở châu Á nên

- A. có sự phân mùa của khí hậu, các thành phần và cảnh quan tự nhiên.
- B. 3/4 diện tích lãnh thổ là đồi núi, 1/4 diện tích lãnh thổ là đồng bằng.
- C. luôn là nơi đầu tiên đón các đợt gió mùa về ở khu vực Đông Nam Á.
- D. quanh năm chỉ có gió mùa đông hoạt động.

Câu 7. Do nước ta nằm kề với Biển Đông và lãnh thổ hẹp ngang nên

- A. luôn nhận được những đợt gió mùa đầu tiên từ phương Bắc xuống.
- B. ít chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới.
- C. chịu tác động mạnh của các khối khí lạnh từ cực thổi về.
- D. có khí hậu khác biệt so với các nước cùng vĩ độ.

Câu 8. Tài nguyên khoáng sản của nước ta đa dạng là do

- A. nằm gần hai vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.
- B. nằm trong “vành đai lửa” Thái Bình Dương.

- C. các vận động tạo núi diễn ra liên tục ở giai đoạn Tân kiến tạo.
D. khí hậu ngày càng lạnh dẫn đến quá trình hoá thạch diễn ra nhanh chóng.
- Câu 9. Do vị trí tiếp giáp với vùng biển nhiệt đới và sự phân mùa sâu sắc của khí hậu nên nước ta
- nhận được lượng nhiệt Mặt Trời lớn.
 - có khí hậu mang tính nhiệt đới.
 - trở thành nơi giao nhau của các khối khí.
 - chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- Câu 10. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.
- Việt Nam nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, điểm cực Bắc nước ta ở $23^{\circ}23'B$, cực Nam ở $8^{\circ}34'B$, cực Tây ở $102^{\circ}09'Đ$ và cực Đông ở $109^{\circ}28'Đ$. Vùng biển nước ta kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'B$ và từ kinh độ $101^{\circ}Đ$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'Đ$.
- Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài khoảng 15 vĩ độ.
 - Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
 - Nhờ vị trí địa lí nên nước ta ít chịu ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu.
 - Nước ta thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và Tín phong.
- Câu 11. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.
- Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.
- Ba quốc gia tiếp giáp với nước ta trên đất liền là: Trung Quốc, Thái Lan, Lào.
 - Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.
 - Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển.
 - Vị trí địa lí đã tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG

- Câu 1. Tính nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện qua
- thời tiết luôn ẩm áp, ít chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai.
 - lượng mưa trong năm lớn, nhiệt độ trung bình năm thấp.
 - sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam và sự đối lập về mùa.
 - số giờ nắng nhiều, tổng lượng bức xạ lớn và nhiệt độ trung bình năm cao.
- Câu 2. Số ngày mưa nhiều, tổng lượng mưa lớn và độ ẩm không khí trung bình năm cao là biểu hiện
- về cân bằng ẩm của khí hậu.
 - tính nhiệt đới của khí hậu.
 - tính ẩm của khí hậu.
 - tính phân hoá của khí hậu.
- Câu 3. Miền Bắc có thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông là do
- Tín phong hoạt động mạnh lấn át gió mùa Đông Bắc.
 - gió mùa Tây Nam vượt dãy Trường Sơn.
 - gió mùa Tây Nam bắt đầu hoạt động.
 - gió mùa Đông Bắc di chuyển qua lục địa.

Câu 4. Thời kì chuyển tiếp giữa hai mùa gió, ở nước ta thường có hoạt động của loại gió nào sau đây?

- A. Gió mùa Tây Nam.
- B. Tín phong.
- C. Gió Lào.
- D. Gió mùa Đông Bắc.

Câu 5. Từ 16°B trở vào Nam hầu như không chịu ảnh hưởng của

- A. gió mùa Đông Bắc.
- C. Tín phong.
- B. gió mùa Tây Nam.
- D. gió mùa Đông Nam.

Câu 6. Gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu

- A. làm cho miền Bắc nước ta có mùa đông lạnh.
- B. gây mưa phùn vào đầu mùa xuân trên toàn lãnh thổ nước ta,
- C. gây thời tiết lạnh, khô cho miền Bắc nước ta.
- D. gây mưa vào mùa hạ trên toàn lãnh thổ nước ta.

Câu 7. Biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là

- A. quá trình xâm thực diễn ra mạnh ở vùng đồi núi và bồi tụ ở đồng bằng.
- B. đồi núi chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ, chủ yếu là núi thấp.
- C. không có các dạng địa hình đặc trưng như: hang động, thung khô,...
- D. đều có hướng nghiêng tây bắc – đông nam.

Câu 8. Biểu hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi nước ta là

- A. sông nhiều nước và lên xuống thất thường.
- B. mật độ sông lớn; sông nhiều nước, nhiều phù sa và có sự phân mùa.
- C. mật độ sông dày đặc, độ dốc lòng sông lớn, dòng chảy xiết.
- D. nhiều sông lớn, chế độ nước khá điều hoà trong năm.

Câu 9. Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua thành phần đất ở nước ta là

- A. quá trình hình thành đất fe-ra-lit diễn ra nhanh với tầng phong hoá dày.
- B. quá trình hình thành đất diễn ra nhanh, hình thành nên nhiều dạng địa hình.
- C. có nhiều loại đất, phân bố thành các vùng tập trung.
- D. hình thành đất pha cát màu mỡ ở các vùng cửa sông.

Câu 10. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây

Từ tháng 6 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 16°B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

- a) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc đã làm cho miền Bắc có một mùa đông lạnh.
- b) Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển nên gây mưa phùn vào cuối mùa đông ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- c) Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.
- d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân tạo nên mùa khô cho cả nước.

Câu 11. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Con người cần khai thác những thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa vào các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển nền nông nghiệp toàn diện, sản xuất nông nghiệp hàng hoá để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu.

- a) Thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa là nền nhiệt, ẩm dồi dào, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú.
- b) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm theo hình thức thâm canh, tăng vụ.
- c) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa giúp cho sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, ổn định, ít rủi ro.
- d) Nước ta có thể sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.

SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2.

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm ở nước ta

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 1 (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 (°C)
Hà Nội	23,5	16,4	28,9
Huế	25,1	19,7	29,4
Tp HCM	27,1	25,7	28,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 1. Tính biên độ nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 2. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Huế có biên độ nhiệt độ năm cao nhất do vị trí địa lí quy định.
- b) Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- c) Biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.
- d) Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 3. Sự phân hoá của khí hậu nước ta theo chiều Bắc – Nam là do

- A. sự đa dạng của địa hình.
- B. hoạt động của Tín phong.
- C. gió mùa kết hợp với địa hình.
- D. ảnh hưởng của dãy Trường Sơn.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ẩm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

- a) Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi.

b) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ẩm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc – đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.

c) Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông Bắc kết hợp độ cao địa hình.

d) Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao hút gió từ các hướng tới.

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây đúng với thiên nhiên ở đại nhiệt đới gió mùa?

A. Khí hậu mát mẻ, đất fe-ra-lit có mùn, rừng lá kim.

B. Nhiệt độ thấp dưới 15 °C, đất mùn thô, sinh vật ôn đới đa dạng.

C. Nhiệt độ cao, đất mùn thô, sinh vật nhiệt đới đa dạng.

D. Nhiệt độ cao, đất fe-ra-lit đỏ vàng và nâu đỏ, sinh vật nhiệt đới đa dạng.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây đúng với địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ? A. Đồi núi thấp và đồng bằng là chủ yếu, núi có hướng vòng cung.

B. Núi cao là chủ yếu, núi có hướng tây bắc – đông nam.

C. Đồi và núi thấp là chủ yếu, núi có hướng tây – đông.

D. Đồng bằng là chủ yếu, chỉ có một số núi sót.

Câu 7. So với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có mùa đông

A. ngắn và nhiệt độ trung bình năm trên 20 °C.

B. đến sớm và kết thúc muộn hơn, nhiệt độ xuống thấp.

C. thường đến muộn và kết thúc muộn hơn, nhiệt độ ít thay đổi.

D. đến sớm và kết thúc sớm hơn, nhiệt độ cao hơn.

Câu 8. Sông ngòi của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có hai hướng chính là:

A. tây nam – đông bắc và vòng cung.

B. đông – đông bắc và tây – tây bắc.

C. tây bắc – đông nam và vòng cung.

D. đông – tây và vòng cung.

Câu 9. Hai nhóm đất chính của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. đất mặn và đất phù sa.

C. đất fe-ra-lit và đất xám.

B. đất fe-ra-lit và đất phù sa.

D. đất phù sa và đất xám.

Câu 10. Khoáng sản có trữ lượng lớn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ so với các miền khác là

A. than đá.

B. bô-xit.

C. ti-tan.

D. a-pa-tit.

Câu 11. Ý nào sau đây là đặc điểm địa hình của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Vùng Trường Sơn Bắc hầu hết là núi cao, hướng tây – đông.

B. Các dãy núi cao nằm sát biên giới Việt – Lào có độ cao trên 2 000 m.

C. Địa hình cao nhất nước ta, núi có hướng tây bắc – đông nam là chủ yếu.

D. Có nhiều đỉnh núi cao trên 2.000 m, các đồng bằng châu thổ rộng lớn.

Câu 12. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có mùa đông

A. ngắn, ở vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ trung bình năm dưới 15 °C.

B. lạnh nhất nước ta, nhiệt độ trung bình năm đều dưới 15 °C.

C. lạnh, kéo dài, nhiệt độ xuống rất thấp.

D. đến sớm, nhiệt độ trung bình năm trên 20 °C,

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây đúng với địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

- A. Gồm các dãy núi cao, cao nguyên đá vôi, thung lũng rộng và đồng bằng.
- B. Địa hình đa dạng nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng ven biển.
- C. Gồm các khối núi cổ, cao nguyên ba-dan, sơn nguyên bóc mòn và đồng bằng.
- D. Chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng châu thổ rộng lớn.

Câu 14. Khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có

- A. tính chất cận nhiệt đới, biên độ nhiệt độ năm lớn.
- B. sự tương phản giữa sườn Đông và sườn Tây của dãy Trường Sơn Nam.
- C. tính chất cận xích đạo, với nền nhiệt cao và biên độ nhiệt độ năm lớn.
- D. tính chất nhiệt đới, với nền nhiệt độ thấp và sự phân mùa rõ rệt.

Câu 15. Khoáng sản nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ so với các miền khác là

- A. a-pa-tit và chì – kẽm.
- C. đá vôi và sét, cao lanh.
- B. dầu mỏ và khí tự nhiên.
- D. than đá và than nâu.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3, 4

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tiêu chí			
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,7
– Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
– <i>Diện tích rừng trồng</i>	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Câu 1. Từ năm 1943 đến năm 2021, diện tích rừng của nước ta tăng được bao nhiêu triệu ha?

Câu 2. Từ năm 1943 đến năm 2010, diện tích rừng tự nhiên của nước ta giảm bao nhiêu triệu ha và trồng được bao nhiêu triệu ha rừng?

Câu 3. Từ năm 2010 đến năm 2021, diện tích rừng tự nhiên của nước ta giảm bao nhiêu nghìn ha và diện tích rừng trồng tăng được bao nhiêu nghìn ha?

Câu 4. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Tổng diện tích rừng tăng liên tục từ năm 1943 đến năm 2021.
- b) Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục, nhưng diện tích rừng trồng lại tăng liên tục.
- c) Từ năm 1943 đến năm 2010, tổng diện tích rừng giảm do diện tích rừng bị phá lớn hơn diện tích rừng trồng.
- d) Từ năm 2010 đến năm 2021, tổng diện tích rừng tăng do diện tích rừng trồng lớn hơn diện tích rừng bị phá.

Câu 5. Khi diện tích rừng tự nhiên giảm sẽ làm cho

- A. số lượng loài tăng lên.
- B. số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng giảm.
- C. đa dạng sinh học giảm.
- D. các nguồn gen quý hiếm sẽ không còn nữa.

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm diện tích rừng tự nhiên của nước ta là

- A. cháy rừng.
- B. ngập lụt.
- C. chiến tranh.
- D. phá rừng, khai thác bừa bãi.

Câu 7. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quan trọng, là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng đất hiện nay chưa hợp lý làm cho tài nguyên đất đang bị suy giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm tài nguyên đất, trong đó có cả nhân tố tự nhiên và nhân tố con người.

a) Hoang mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá, suy giảm độ phì, ô nhiễm đất,... là biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất.

b) Tình trạng nước biển dâng, cát bay, sử dụng phân bón, chất thải công nghiệp,... là các nguyên nhân tự nhiên làm cho đất bị suy thoái.

c) Các chất thải công nghiệp, giao thông, sinh hoạt và sử dụng phân hoá học... gây ô nhiễm đất, giảm độ phì trong đất.

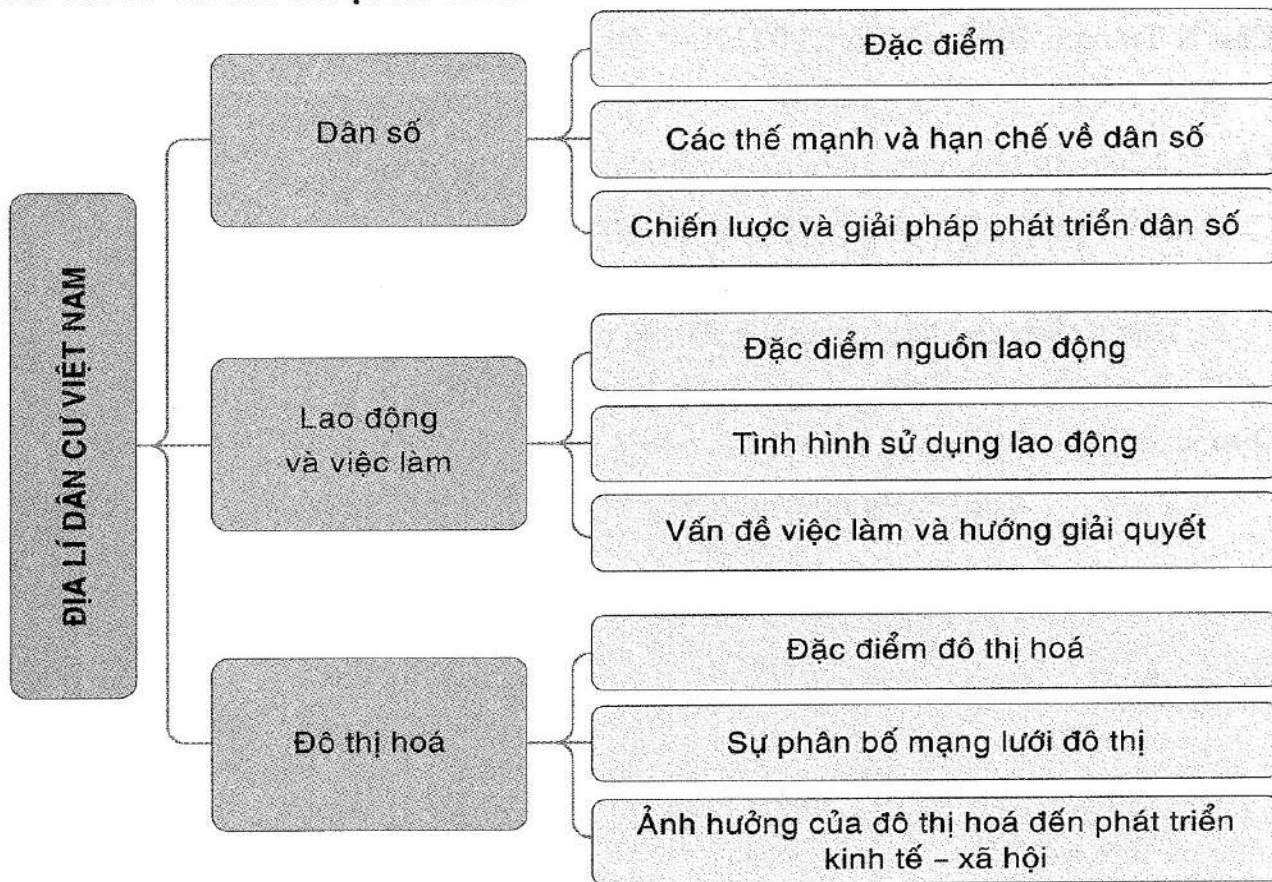
d) Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu,... dẫn tới tình trạng xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn,...

Câu 8. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

- a) Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.
- b) Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hoá chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể.
- c) Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.
- d) Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi.

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM



B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

2.1 DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3.

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 – 2021

Tiêu chí \ Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019;
Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Câu 1. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1999 – 2021, dân số hước ta tăng thêm được bao nhiêu triệu người?

- A. 1,5 triệu người. C. 1,0 triệu người.
B. 1,2 triệu người. D. 2,0 triệu người.

Câu 2. Từ năm 1999 đến năm 2021, tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giảm

- A. 0,97%. B. 0,87 %.
C. 0,77 %. D. 0,57%

Câu 3. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm dân số nước ta?

- A. Gia tăng dân số và quy mô dân số đều giảm.
B. Dân số đông và tăng nhanh, gia tăng dân số còn cao.
C. Dân số liên tục tăng, gia tăng dân số có chiều hướng giảm
D. Gia tăng dân số thấp, quy mô dân số giảm mạnh.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 4, 5, 6.

Năm Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2021
0- 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
15 -64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 1999 – 2021

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019, Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2021)

Câu 4. Số dân trong nhóm 15 – 64 tuổi năm 2021 của nước ta là bao nhiêu triệu người? (Biết tổng số dân nước ta năm 2021 là 98,5 triệu người)

- A. 66,6 triệu người. C. 56,8 triệu người.
B. 69,6 triệu người. D. 57,8 triệu người.

"Câu 5. Cơ cấu dân số nước ta đang thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi, tăng tỉ trọng ở nhóm từ 65 tuổi trở lên.
B. Giảm tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi và nhóm từ 65 tuổi trở lên.
C. Tăng tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi, giảm tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên.
D. Tăng tỉ trọng ở tất cả các nhóm tuổi.

Câu 6. Dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta đang ở giai đoạn

- A. cơ cấu dân số già. C. ổn định.
B. cơ cấu dân số trẻ. D. cơ cấu dân số vàng.

Câu 7. Dân cư ở nước ta phân bố

- A. tương đối đồng đều giữa các khu vực.
B. chủ yếu ở nông thôn với mật độ rất cao

- C. khác nhau giữa các khu vực.
D. chỉ tập trung ở dải đồng bằng ven biển.

Câu 8. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây khi nói về đặc điểm dân cư nước ta.

- a) Quy mô dân số đông, tạo cho nước ta có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
b) Dân cư nước ta phân bố khá đều và ổn định, là điều kiện thuận lợi để khai thác tài nguyên.
c) Việc tập trung dân cư ở các thành phố lớn đang gây sức ép tới các vấn đề việc làm, giao thông, nhà ở,...
d) Việt Nam có 54 dân tộc, tạo nên nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.

Câu 9. Một trong các giải pháp để phát triển dân số ở nước ta là

- A. vận động các dân tộc thiểu số giảm mức sinh tối đa.
B. phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.
C. đẩy nhanh quá trình dịch chuyển sang cơ cấu dân số già.
D. đưa gia tăng dân số tự nhiên về mức dưới 0 %.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 10, 11.

Lực lượng lao động và tổng số dân của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Lực lượng lao động	50,4	54,3	50,6
Tổng dân số	87,1	92,2	98,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 10. Tỷ lệ lao động so với tổng số dân của nước ta năm 2021 là bao nhiêu %?

- A. 50,3 %. B. 51,3%. C. 61,3%. D. 59,3 %.

Câu 11. Nhận định nào sau đây đúng với lực lượng lao động ở nước ta?

- A. Lực lượng lao động luôn chiếm trên 50 % tổng số dân.
B. Lực lượng lao động đông, chiếm 2/3 dân số.
C. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng ngày càng cao.
D. Phần lớn lao động chưa qua đào tạo.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14.

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ở nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Trình độ chuyên môn kỹ thuật		

Đã qua đào tạo	14,6	26,2
- Sơ cấp	3,8	6,8
- Trung cấp	3,4	4,1
- Cao đẳng	1,7	3,6
- Đại học trở lên	5,7	11,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, năm 2022)

Câu 12. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của nước ta trong hai năm lần lượt là

- A. 95,4 % và 83,8 %. C. 85,4 % và 73,8 %.
B. 75,4 % và 73,8 %. D. 85,4 % và 83,8 %.

Câu 13. Từ năm 2010 đến năm 2021, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nước ta tăng được bao nhiêu %?

- A. 11,6%. B. 12,6%. C. 15,6%. D. 10,6%.

Câu 14. Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?

- A. Phần lớn lao động có trình độ cao đẳng trở lên.
B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.
C. Lao động nước ta đều chưa qua đào tạo.
D. Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.

Câu 15. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỷ trọng lao động dịch vụ.
B. Tăng tỷ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giảm tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
C. Tăng tỷ trọng lao động ở tất cả các ngành kinh tế.
D. Giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.

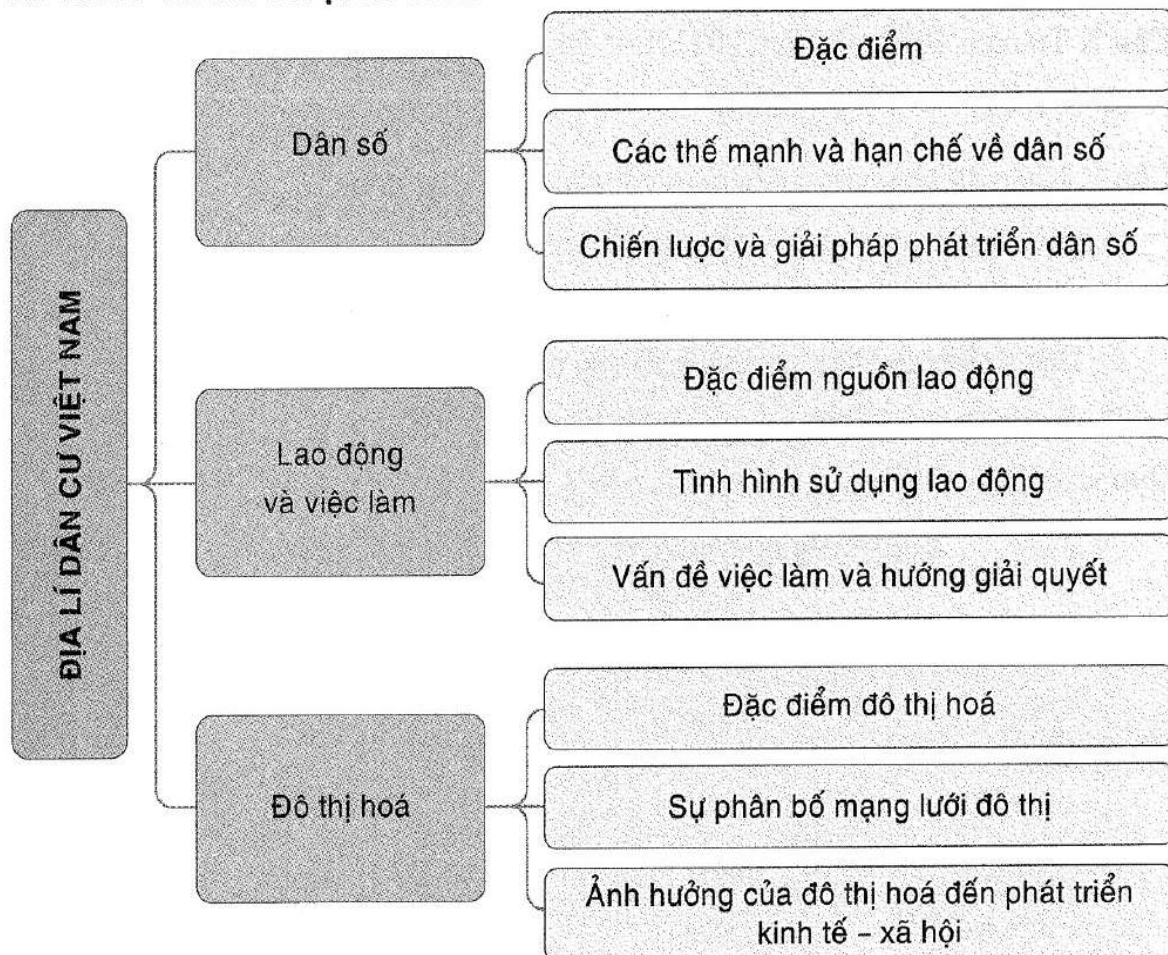
Câu 16. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỷ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỷ trọng lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
B. Tăng tỷ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, giảm tỷ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.
C. Giảm tỷ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, tăng tỷ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.
D. Giảm tỷ trọng lao động ở cả ba thành phần kinh tế.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 17, 18,

Cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn ở nước ta năm 2010 và năm 2021

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM



B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

2.1 DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3.

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 – 2021

Tiêu chí \ Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

(Đơn vị %)

Khu vực	Năm	2010	2021
Thành thị		28,3	36,7
Nông thôn		71,1	63,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 17. Biểu đồ nào sau đây thể hiện rõ nhất cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn ở nước ta năm 2010 và năm 2021?-

- A. Tròn. B. Miền. C. Đường. D. Cột.

Câu 18. Giai đoạn 2010 – 2021, cơ cấu lao động ở nước ta chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực nông thôn, giảm tỉ trọng lao động ở khu vực thành thị.
B. Giảm tỉ trọng lao động ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn.
C. Tăng tỉ trọng lao động ở cả khu vực nông thôn và khu vực thành thị.
D. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông thôn, tăng tỉ trọng lao động ở khu vực thành thị.

Đọc thông tin sau, trả lời các câu 19, 20, 21.

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế – xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm.

Biết tổng số lao động của nước ta năm 2021 là 50,6 triệu người.

Câu 19. Tính số lượng người lao động thất nghiệp của nước ta năm 2021 (triệu người).

Câu 20. Tính số lượng người lao động thiếu việc làm của nước ta năm 2021 (triệu người).

Câu 21. Tính số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 (triệu người).

ĐÔ THỊ HOA

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3, 4.

Tổng số dân và số dân thành thị ở nước ta giai đoạn 1990 – 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	2000	2015	2021
Tiêu chí				
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	95,8
Số dân thành thị	12,9	18,7	30,9	36,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Câu 1. Để thể hiện số dân thành thị trong tổng số dân của nước ta qua các năm, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. C. Cột chồng. B. Kết hợp (cột và đường). D. Đường.

Câu 2. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta năm 1990 và năm 2021 lần lượt là

- A. 18,5 % và 40,2 %. C. 20,1 % và 48,2 %.
B. 24,1 % và 38,2 %. D. 19,2 % và 38,2%.

Câu 3. Từ năm 1990 đến năm 2021, số dân thành thị của nước ta tăng được bao nhiêu triệu người?

- A. 15,8 triệu người. C. 28,9 triệu người.
B. 23,7 triệu người. D. 12,8 triệu người.

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với tỷ lệ dân thành thị ở nước ta trong giai đoạn 1990-2021?

- A. Biến động rất ít. C. Tăng nhưng vẫn còn thấp.
B. Tăng rất nhanh. D. Giảm mạnh.

Câu 5. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70 % GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”.

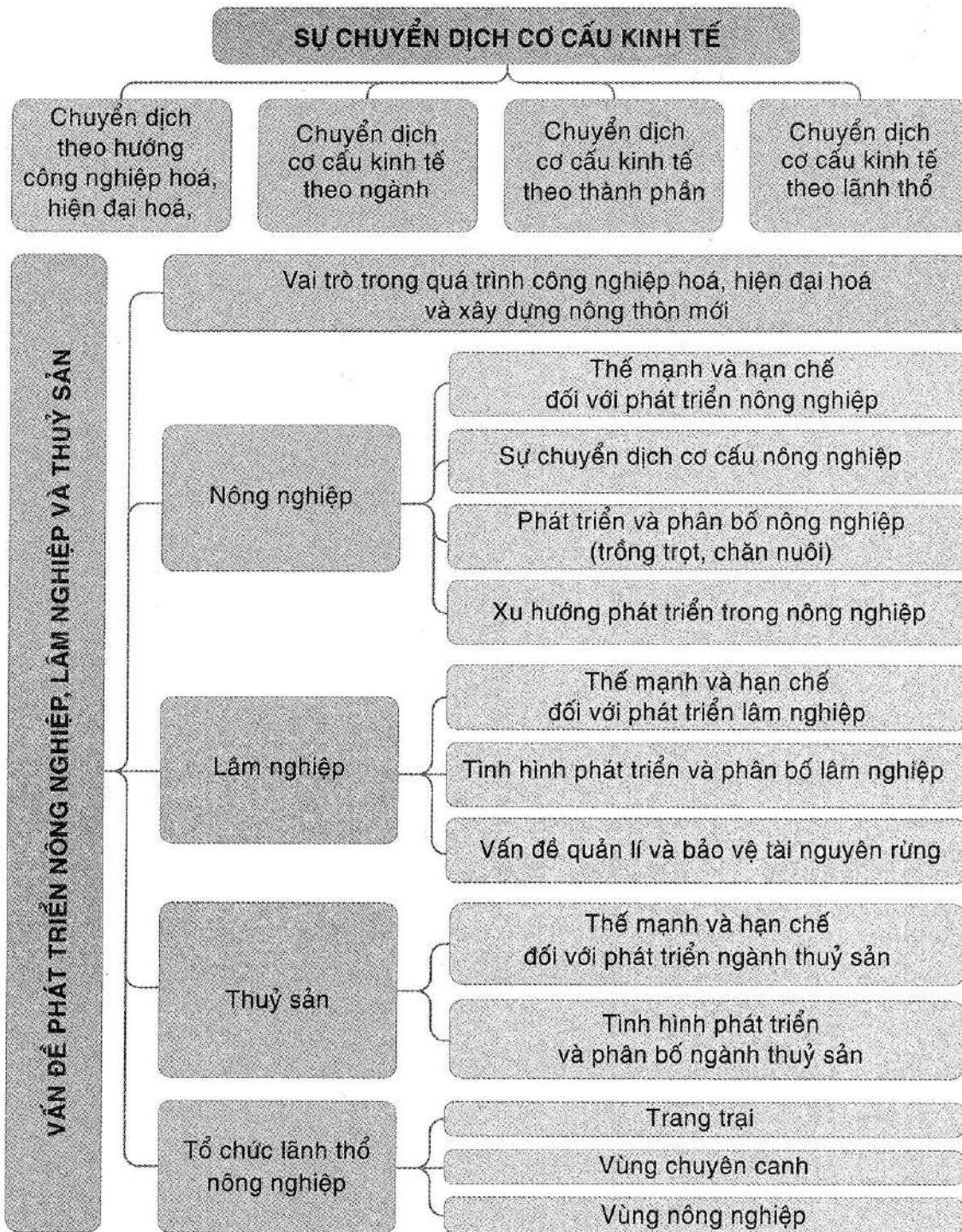
(Nguồn: “Để đô thị thực sự trở thành động lực phát triển”, Trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7-11-2023) a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

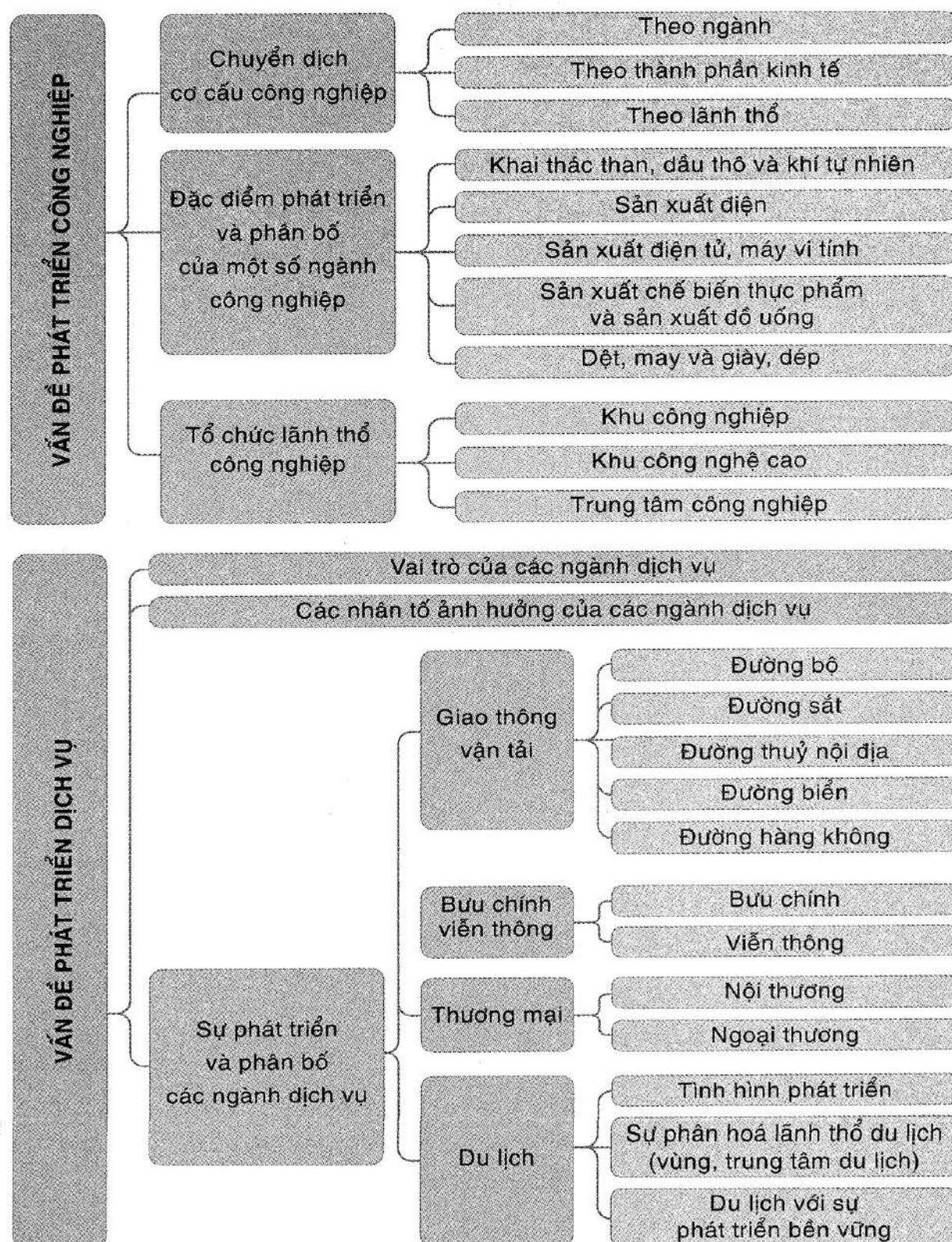
b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,...

c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.

d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lý, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,...

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM





B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 1. Nhận định nào sau đây không phải là ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay?

- A. Khai thác hợp lý các nguồn lực theo hướng bền vững.
- B. Khai thác tối đa các nguồn lợi về tài nguyên thiên nhiên.
- C. Đáp ứng yêu cầu về đổi mới tăng trưởng theo chiều sâu.
- D. Tận dụng hiệu quả cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Câu 2. Một trong những biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay là

- A. hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn.
- B. đẩy mạnh thu hút khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. phát triển một số ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường.
- D. phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 3. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta không phải là sự xuất hiện của các

- A. khu công nghiệp tập trung.
- C. cực tăng trưởng quốc gia.
- B. loại hình dịch vụ công nghệ cao.
- D. vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với vai trò của thành phần kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế ở nước ta hiện nay?

- A. Định hướng, điều tiết và khắc phục điểm yếu của cơ chế thị trường.
- B. Huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ và mở rộng thị trường xuất khẩu.
- C. Khuyến khích, phát triển các tiềm lực của cá nhân và tăng sức cạnh tranh.
- D. Tạo ra sự liên kết, phối hợp và nâng cao năng suất sản xuất cho các cá nhân.

Câu 5. Một trong những mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta là

- A. đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- B. nhằm tạo ra các không gian phát triển mới.
- C. phát huy tiềm lực, sức mạnh của các thành phần kinh tế.
- D. tạo ra sự liên kết, phối hợp của các thành phần kinh tế.

Câu 6. Để phát huy tối đa lợi thế và tạo ra sự liên kết của các vùng, nước ta đã chú trọng tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
- B. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
- C. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- D. Chuyển dịch cơ cấu giữa thành thị và nông thôn.

Câu 7. Để đẩy mạnh mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nước ta đã chú trọng tới việc chuyển dịch cơ cấu

- A. lãnh thổ kinh tế. C. ngành kinh tế.
B. thành phần kinh tế. D. giữa thành thị và nông thôn.

Câu 8. Nhiều địa phương ở nước ta đang đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất là biểu hiện của

- A. chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
B. chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
C. chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
D. chuyển dịch cơ cấu giữa thành thị và nông thôn.

Câu 9. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta không phải là

- A. chú trọng phát triển nông nghiệp hàng hoá.
B. khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh.
C. đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp vô cơ.
D. xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản.

Câu 10. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành công nghiệp của nước ta không phải là

- A. ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao.
B. sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên.
C. hiện đại hoá các ngành có nhiều lợi thế.
D. tập trung sản xuất các sản phẩm cao cấp.

Câu 11. Nhận định nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là sự thay đổi cơ cấu kinh tế giữa các nhóm ngành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
B. Cơ cấu theo thành phần kinh tế đang chuyển dịch phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
C. Sự xuất hiện vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực là biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.
D. Phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững là mục tiêu quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta?

- A. Hạn chế phát triển những ngành công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại.
B. Cần chú trọng phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.
C. Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao.
D. Cơ cấu các ngành kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và giảm tỉ trọng dịch vụ.

Cho bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15,

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
GDP				
Khu vực 1	421 253	489 989	535 022	565 987
Khu vực 2	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Khu vực 3	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 13. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta tăng giảm không đều.
- b) Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng mạnh nhất.
- d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng mạnh nhất.

Câu 14. GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010?

Câu 15. GDP của nước ta năm 2020 tăng bao nhiêu % so với năm 2010?

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có vai trò nào sau đây?

- A. Sử dụng hợp lí lao động chất lượng cao ở nông thôn.
- B. Cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
- C. Đóng góp tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP ở nước ta.
- D. Tạo cơ sở chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn.

Câu 2. Vai trò quan trọng nhất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đối với việc xây dựng nông thôn mới hiện nay là

- A. khai thác hợp lí các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.
- B. tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho công nghiệp.
- C. tạo ra các sản phẩm chủ lực gắn với các vùng nguyên liệu.
- D. bảo đảm an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.

Câu 3. Thế mạnh về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước điều hoà trong năm.
- B. khí hậu có nguồn nhiệt ẩm cao, tương đối ổn định trong năm.
- C. địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn.
- D. dải đồng bằng ven biển có diện tích lớn và có đất phù sa màu mỡ,

Câu 4. Nhận định nào sau đây không phải là khó khăn về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Có nhiều thiên tai xảy ra.
- C. Khí hậu thay đổi thất thường.

B. Không có các ngư trường cá.

D. Nhiều dịch bệnh bùng phát.

Câu 5. Thế mạnh về điều kiện kinh tế – xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

A. nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

B. phần lớn sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

C. cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển và hiện đại ở tất cả các vùng sản xuất.

D. thị trường xuất khẩu nông sản trên thế giới tương đối ổn định và mở rộng,

Câu 6. Cơ cấu nông nghiệp của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành trồng trọt.

B. Chú trọng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi truyền thống.

C. Giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới.

D. Chú trọng phát triển các cây trồng mới có triển vọng như: cây dược liệu, nấm,...

Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình sản xuất lúa ở nước ta hiện nay? A. Lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực.

B. Diện tích trồng lúa tăng liên tục qua các năm.

C. Chưa hình thành được các vùng sản xuất lúa trọng điểm.

D. Tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu ngành trồng trọt.

Câu 8. Một trong những đặc điểm phát triển của ngành trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nước ta hiện nay là

A. trồng chủ yếu các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt đới.

B. diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn chiếm tỉ trọng cao.

C. diện tích phân bố tương đối đồng đều giữa các vùng.

D. chưa hình thành được các vùng trồng cây ăn quả tập trung.

Câu 9. Một trong những đặc điểm phát triển của ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay là

A. chú trọng hình thức chăn nuôi trang trại.

B. đàn trâu có xu hướng tăng liên tục qua các năm.

C. chăn nuôi bò sữa chỉ phát triển ở ven các thành phố lớn.

D. luôn chiếm tỉ trọng trong trị giá sản xuất cao hơn ngành trồng trọt.

Câu 10. Xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là

A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu sản xuất.

B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.

C. phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch nông nghiệp.

D. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.

Câu 11. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói đến thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta?

A. Lao động có nhiều kinh nghiệm với nghề rừng.

B. Nhà nước có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển.

C. Khí hậu thuận lợi để tái sinh các hệ sinh thái rừng.

D. Còn nhiều diện tích rừng giàu, nhiều loại gỗ quý.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên tăng nhanh.
- B. Rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn.
- C. Các hệ sinh thái rừng bền vững đang được chú trọng.
- D. Diện tích rừng trồng đang có xu hướng giảm.

Câu 13. Hạn chế trong phát triển ngành thủy sản ở nước ta hiện nay là

- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
- B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
- C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.
- D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.

Câu 14. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh trong phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Vùng biển nhiệt đới, nguồn hải sản phong phú.
- B. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá và cửa sông.
- C. Người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- D. Các thị trường xuất khẩu khó tính tương đối ổn định.

Câu 15. Hình thức tổ chức vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

- A. Là những hộ sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn và đang chuyển hướng sang tổ chức sản xuất kinh doanh.
- B. Hình thành và phát triển một số loại nông sản phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng địa phương.
- C. Có tính đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội và hướng chuyên môn hoá trong sản xuất.
- D. Phát triển một số sản phẩm nông sản dựa vào điều kiện kinh tế – xã hội ở trong nước và thị trường xuất khẩu.

Câu 16. Ý nghĩa về mặt xã hội của việc hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. khai thác tối đa các điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng.
- B. tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động cho các vùng nông thôn.
- C. tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp chế biến.
- D. đảm bảo sản lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến nông sản với công nghệ cao.
- B. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- C. Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ là hướng chuyên môn hoá nổi bật của vùng.
- D. Nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn phát triển mạnh nhất cả nước.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Có vùng biển nông, ngư trường rộng.
- B. Trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
- C. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.
- D. Sản xuất hoa và rau là hướng chuyên môn hoá của vùng.

Câu 19. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

- A. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi và khí hậu có mùa đông lạnh.
- C. Có các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.
- D. Trồng và phát triển cây công nghiệp lâu năm ưa nhiệt.

Câu 20. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có đường bờ biển dài và ngư trường cá lớn.
- B. Người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.
- C. Hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào nửa sau mùa đông.
- D. Trồng và phát triển rau, cây ăn quả nhiệt đới.

Câu 21. Dựa vào bảng số liệu và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

- a) Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tăng giảm thất thường.
- b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- c) Xu hướng là giảm tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng và tăng tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác.

d) Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh chủ yếu do nước ta đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Số lượng trâu, bò và gia cầm ở nước ta giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021
Vật nuôi			
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Gia cầm	301,9	369,5	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Số lượng các loại vật nuôi đều tăng qua các năm.
- b) Đàn gia cầm tăng mạnh và liên tục qua các năm.
- c) Đàn bò có số lượng tăng mạnh nhất trong các vật nuôi.
- d) Đàn trâu giảm mạnh và liên tục qua các năm.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 23, 24, 25.

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Đơn vị: nghìn ha)

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 23. Diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 24. Diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 25. Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Nhận định nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay?

- A. Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.
- B. Giảm nhanh tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.
- C. Hạn chế phát triển các ngành đòi hỏi lao động chất lượng cao.
- D. Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng đang có xu hướng tăng.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay?

- A. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là đối với an ninh quốc phòng.
- B. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao, giá trị tăng nhanh, tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu
- C. Phát triển các ngành công nghiệp dựa vào tiềm năng và lợi thế trong nước, đặc biệt là nguồn lao động phổ thông.

D. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là gắn với tài nguyên của quốc gia.

Câu 3. Nhận định nào sau đây không đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở nước ta hiện nay?

A. Chỉ chú trọng vào phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

B. Đẩy mạnh sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá, khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế.

C. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp tạo ra được nhiều mặt hàng xuất khẩu và có sức cạnh tranh cao.

D. Chuyển dịch theo hướng vừa đa dạng hoá các ngành sản xuất truyền thống vừa chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn.

Câu 4. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay có xu hướng nào sau đây?

A. Tạo ra các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở những địa bàn trọng điểm.

B. Hình thức tổ chức điểm công nghiệp được chú trọng hình thành và phát triển.

C. Phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.

D. Chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi vùng, địa phương.

Câu 5. Nhận định nào sau đây đúng với sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành công nghiệp được phát triển từ lâu đời và có nguồn năng lượng phong phú để sản xuất,

B. Đã xây dựng được mạng lưới điện quốc gia để khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các vùng.

C. Thủy điện luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta.

D. Chú trọng phát triển mạnh các nguồn năng lượng hoá thạch và thủy điện là xu hướng phát triển của ngành điện.

Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành còn non trẻ, chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

B. Phát triển nhờ lợi thế về nguồn lao động phổ thông dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

C. Phân bố và phát triển mạnh ở những vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

D. Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng và phát triển các ngành kinh tế ở trong nước.

Câu 7. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

A. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.

B. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn.

C. Thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài,

D. Các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành công nghiệp mới, dựa vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài.
- B. Phát triển mạnh nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
- C. Sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước, chưa tạo ra mặt hàng xuất khẩu
- D. Ưu tiên chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chủ lực, có tính cạnh tranh cao.

Câu 9. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh phát triển ngành công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta hiện nay?

- A. Có lịch sử phát triển lâu đời.
- B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Nguyên phụ liệu trong nước dồi dào.
- D. Giá nhân công rẻ và có nhiều kinh nghiệm.

Câu 10. Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.
- C. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.
- D. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.

Câu II. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a); b), c), d) sau đây,

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện (tỉ KW)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
- Các nguồn khác	6,0	2,0	13,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, năm 2022,
Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)

- a) Sản lượng điện tăng liên tục qua các năm.
- b) Cơ cấu sản lượng điện tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng,
- c) Nhiệt điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.
- d) Nguồn năng lượng dồi dào là nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng điện tăng nhanh.

Câu 12. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Ngành công nghiệp		
Khai khoáng	10,2	3,0

Chế biến, chế tạo	86,2	93,0
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,0	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	0,6	0,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Nhóm ngành công nghiệp thể biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.
b) Tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh theo hướng phát triển bền vững
c) Tỉ trọng của nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng mạnh nhất.
d) Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Thành phần kinh tế		
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 13. Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 14. Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 đã tăng bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 15. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu lần so với năm 2010?

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ

Câu 1. Vai trò nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A. Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
B. Tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong và ngoài nước.
C. Tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.
D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

Câu 2. Ngành dịch vụ của nước ta hiện nay đang phải đối mặt với hạn chế nào SAU ĐÂY ?

- A. Chưa về các chính sách phát triển nền kinh tế thị trường.
B. Chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính trên thế giới.
C. Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển.
D. Xa các tuyến đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế.

Câu 3. Yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xuất hiện các loại hình dịch vụ mới (ngân hàng, viễn thông,...) ở nước ta hiện nay là

- A. khoa học - công nghệ,
B. vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.
C. chính sách phát triển kinh tế thị trường.
D. mức thu nhập và sức mua của người dân.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

- A. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.
B. Các tuyến đường Đông - Tây là trục giao thông chính ở nước ta.

- C. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc – Nam.
D. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế – xã hội ở phía đông nước ta.
- Câu 5. Tuyến đường xương sống của hệ thống giao thông đường bộ ở nước ta là
A. Quốc lộ 18, C. quốc lộ 14.
B. quốc lộ 1. D. đường Hồ Chí Minh.
- Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta hiện nay?
A. Ngành vận tải đường sắt chiếm tỉ trọng cao trong tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách của ngành vận tải.
B. Mạng lưới đường thuỷ nội địa phát triển và phân bố tương đối đồng đều khắp các vùng,
C. Ngành vận tải đường biển đứng đầu các ngành vận tải về khối lượng luân chuyển hàng hoá.
D. Hàng không là ngành có lịch sử lâu đời ở nước ta và có khối lượng vận chuyển hàng hoá rất lớn.
- Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay?
A. Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.
B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.
C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.
D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông.
- Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?
A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta.
B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.
C. Đang chú trọng vào việc đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu,
D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.
- Câu 9. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng
A. đa dạng hoá các mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.
B. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần phân kinh tế,
C. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.
D. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.
- Câu 10. Nhận định nào sau đây không đúng với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?**
A. Là ngành kinh tế mũi nhọn.
B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn.
D. Đã hình thành được các vùng du lịch và trung tâm du lịch,

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 11, 12.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	587,0	882,6	1282,1	1303,3
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn. km)	36,2	51,5	73,5	75,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- Câu 11. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.
a) Khối lượng vận chuyển tăng liên tục qua các năm.

- b) Khối lượng luân chuyển giảm liên tục qua các năm.
 c) Khối lượng luân chuyển luôn lớn hơn khối lượng vận chuyển.
 d) Khối lượng vận chuyển luôn lớn hơn khối lượng luân chuyển.

Câu 12. Để thể hiện khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ của nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp (cột và đường). C. Tròn.
 B. Miền. D. Cột đơn.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15, 16.

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tỉ giá xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
Tỉ giá nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 13. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Tổng trị giá xuất nhập khẩu ở nước ta tăng liên tục qua các năm.
 b) Trị giá nhập khẩu luôn lớn hơn trị giá xuất khẩu.
 c) Trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn trị giá nhập khẩu.
 d) Việt Nam luôn là nước xuất siêu.

Câu 14. Việt Nam có trị giá xuất siêu lớn nhất vào năm nào?

Câu 15. Việt Nam có trị giá nhập siêu lớn nhất vào năm nào?

Câu 16. Tổng trị giá xuất nhập khẩu năm 2021 so với năm 2010 tăng lên bao nhiêu lần?

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 17, 18, 19.

Số dân và số thuê bao điện thoại ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Số dân (triệu người)	87,0	92,2	97,6	98,5
Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)	125,9	129,4	126,8	125,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 17. Nước ta có mật độ thuê bao điện thoại trên 100 dân cao nhất vào năm nào?

Câu 18. Nước ta có mật độ thuê bao điện thoại trên 100 dân thấp nhất vào năm nào?

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Vùng/ tiểu vùng	Nội dung tìm hiểu
Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số. – Các thế mạnh để phát triển kinh tế. – Khai thác các thế mạnh của vùng: + Khai thác khoáng sản và thủy điện. + Phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau đậu. + Chăn nuôi gia súc lớn. – Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội với an ninh quốc phòng.
Đồng bằng sông Hồng	– Đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số. – Các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế – xã hội. – Một số vấn đề phát triển kinh tế – xã hội: + Công nghiệp. + Dịch vụ (giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng và logistics).
Bắc Trung Bộ	– Đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số. – Thế mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. – Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
Duyên hải Nam Trung Bộ	– Đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số. – Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển. – Phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo, khai thác khoáng sản biển. – Hướng phát triển kinh tế biển. – Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với an ninh quốc phòng.

Tây Nguyên	– Đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số. – Các thế mạnh, hạn chế và sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế: cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, du lịch. – Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng.
Đông Nam Bộ	– Đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số. – Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế. – Phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ (giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. – Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.
Đồng bằng sông Cửu Long	– Đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số. – Sử dụng hợp lí tự nhiên. + Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế. + Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên. – Phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm (vai trò, tình hình phát triển). – Du lịch (tài nguyên du lịch và tình hình phát triển).

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN



4.1 KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có vị trí giáp biển, giáp với Trung Quốc và Lào.
- B. Nằm hoàn toàn trong nội địa, có đường biên giới với Trung Quốc và Lào.
- C. Có các cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.
- D. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lãnh thổ bao gồm 13 tỉnh và 1 thành phố.
- B. Lãnh thổ hẹp ngang, bao gồm 15 tỉnh.
- C. Kéo dài tới 15 vĩ độ và nằm trong nhiều múi giờ.
- D. Lãnh thổ bao gồm 14 tỉnh.

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có vị trí giáp biển, giáp với Trung Quốc và Lào.
- B. Nằm hoàn toàn trong nội địa, có đường biên giới với Trung Quốc và Lào.
- C. Có các cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.
- D. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lãnh thổ bao gồm 13 tỉnh và 1 thành phố.
- B. Lãnh thổ hẹp ngang, bao gồm 15 tỉnh.
- C. Kéo dài tới 15 vĩ độ và nằm trong nhiều múi giờ.
- D. Lãnh thổ bao gồm 14 tỉnh.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 3, 4, 5,

Bảng 4.1. Một số tiêu chí về dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cả nước năm

2021

Tiêu chí \ Lãnh thổ	TD & MNBB	Cả nước
Số dân (nghìn)	12,9	98,5
Mật độ dân số (người/km ²)	136	297
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,05	0,94

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 3. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu % dân số cả nước năm 2021?

- A. 13,1 %.
- B. 12,1 %.
- C. 23,1 %.
- D. 13,9%.

Câu 4. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có mật độ dân số

- A. bằng mức trung bình của cả nước.
- B. thấp, chưa bằng 1/2 của cả nước.
- C. thấp, chưa bằng 1/3 của cả nước.
- D. trung bình, gần bằng mức trung bình của cả nước.

Câu 5. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Cao hơn mức trung bình của cả nước.
- B. Thấp hơn mức trung bình của cả nước.
- C. Thấp, chưa bằng mức trung bình của cả nước.
- D. Bằng mức trung bình của cả nước.

Câu 6. Khoáng sản nào sau đây tập trung nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. A-pa-tit, thiếc, chì, kẽm, sắt.
- B. Than, dầu mỏ, a-pa-tit.
- C. Bô-xit, kẽm, crôm, man-gan.
- D. Ti-tan, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt.

Câu 7. Thế mạnh nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có nhiều hệ thống sông lớn, độ dốc lòng sông nhỏ.**
- B. Đầu nguồn của nhiều sông, sông có trữ lượng thủy điện lớn.
- C. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, nhiều phù sa, chế độ nước điều hoà.
- D. Có mật độ sông ít, hầu hết là sông nhỏ.

Câu 8. Thế mạnh để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng cây cận nhiệt và ôn đới là

- A. có diện tích đất fe-ra-lit lớn.
- B. có mưa phùn vào cuối mùa đông.
- C. có vùng trung du trải rộng.
- D. có khí hậu cận nhiệt đới.

Câu 9. Thế mạnh để chăn nuôi gia súc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. mùa đông lạnh nhất cả nước.
- B. diện tích đất đồng cỏ lớn.

- D. diện tích đất trồng cây lương thực lớn. C. mùa khô kéo dài.
- Câu 10. Nhà máy thủy điện Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu được xây dựng trên lưu vực
A. sông Hồng. B. sông Lô. C. sông Chảy. D. sông Đà.
- Câu 11. Quặng a-pa-tit được khai thác chủ yếu ở tỉnh nào sau đây?
A. Lào Cai. B. Lai Châu. C. Yên Bái. D. Phú Thọ.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14,

Diện tích cây công nghiệp lâu năm và diện tích cây chè của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

Năm	2010	2021
Cây trồng		
Cây công nghiệp lâu năm	116,8	149,2
Trong đó : cây chè	91,1	99,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

- Câu 12. Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm, trong đó có diện tích cây chè của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021?
A. Cột chồng B. Miền C. Tròn D. Đường
- Câu 13. Năm 2021, cây chè chiếm bao nhiêu % diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. 56,4%. B. 60,4 %. C. 66,4%. D. 61,4 %.
- Câu 14. Từ năm 2010 đến năm 2021, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng thêm được bao nhiêu ha chè?
A. 7 000 ha. B. 8 000 ha. C. 6 000 ha. D. 7 500 ha.
- Câu 15. Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng trồng chè lớn nhất cả nước do
A. có đất fe-ra-lit và khí hậu cận xích đạo.
B. địa hình đồi núi, nhiệt độ cao.
C. có các thung lũng rộng, thời tiết ổn định.
D. có các vùng đất bằng phẳng, mùa đông kéo dài.

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu 16, 17, 18, 19,

Số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2021
Vật nuôi		
Trâu	1,6	1,2
Bò	1,0	1,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Câu 16. Để thể hiện số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?
A. Đường B. Miền C. Cột ghép. D. Kết hợp (cột và đường).
- Câu 17. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.
a) Tổng đàn trâu, bò của vùng tăng rất nhanh.
b) Cơ cấu đàn bò có sự thay đổi.
c) Số lượng đàn trâu, bò lớn do có diện tích đất trồng cỏ.
d) Vùng nuôi nhiều trâu vì mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn bò.
- Câu 18. Tính tổng số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 (triệu con).
- Câu 19. Tổng số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 giảm bao nhiêu nghìn con so với năm 2010?

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

- Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc, Lào.
 B. Giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và giáp biển.
 C. Nằm ở vị trí trung tâm Bắc Bộ, giáp với 2 vùng kinh tế và giáp biển.
 D. Giáp với 3 vùng kinh tế và thông ra Biển Đông.
- Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng?
 A. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.
 B. Gồm 1 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.
 C. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 2 huyện đảo.
 D. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 8 tỉnh với 3 huyện đảo.
- Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng? A. Là vùng đông dân, mật độ dân số cao nhất cả nước.
 B. Là vùng đông dân, mật độ dân số đứng thứ hai cả nước.
 C. Là vùng có mật độ dân số cao gấp hai lần mức trung bình cả nước.
 D. Là vùng chiếm tới trên 30 % dân số cả nước.
- Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với tài nguyên khoáng sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng?
 A. Tập trung nhiều loại khoáng sản nhất cả nước.
 B. Có tiềm năng lớn về than, dầu mỏ, khí tự nhiên, a-pa-tit.
 C. Nghèo khoáng sản, chủ yếu chỉ có than nâu.
 D. Có tiềm năng lớn về than, đá vôi, sét, cao lanh.
- Câu 5. Khó khăn lớn trong sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là
 A. có một mùa đông lạnh.
 B. vùng đất trong đê kém màu mỡ.
 C. thời tiết thất thường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
 D. nhiều vùng bị ngập nước thường xuyên.
- Câu 6. Mùa đông lạnh là điều kiện để vùng Đồng bằng sông Hồng
 A. khai thác thế mạnh du lịch.
 B. trồng các loại rau, quả cận nhiệt và ôn đới.
 C. trồng các loại cây nhiệt đới.
 D. tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.
- Câu 7. Thế mạnh tự nhiên để vùng Đồng bằng sông Hồng sản xuất lương thực, thực phẩm là
 A. thời tiết trong năm ổn định.
 B. nhiệt độ quanh năm ít biến động.
 C. diện tích đất bãi bồi lớn.
 D. đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào.
- Câu 8. Nhận định nào sau đây không phải là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng?**
 A. Vị trí địa lý thuận lợi.
 B. Nhiều di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội, thắng cảnh đẹp.
 C. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề.
 D. Sông ngòi dày đặc, có trữ năng thủy điện lớn.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 9, 10, 11.

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Lãnh thổ		
Cả nước	3045,6	13026,8
ĐBSH	859,5	4806,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

Câu 9. Để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước năm 2010 và năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Mien. B. Tròn. C. Cột chồng. D. Đường.

Câu 10. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước?

- A. 39,6%. B. 36,9%. C. 35,2%. D. 36,0 %.

Câu 11. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây về giá trị sản xuất công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng.

- a) Giá trị sản xuất công nghiệp giảm nhưng tỉ trọng trong cả nước tăng.
b) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
c) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cả nước.
d) Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ trọng trong cả nước ngày càng giảm.

Câu 12. Hà Nội trở thành đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước vì

- A. là nơi hội tụ của nhiều loại hình giao thông vận tải.
B. là nơi hội tụ của một số quốc lộ.
C. có sân bay quốc tế Nội Bài.
D. có đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước và Đồng bằng sông Hồng năm 2010, năm 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Lãnh thổ		
Cả nước	1677,3	4407,8
ĐBSH	338,3	1143,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 13. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu % tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước?

- A. 24,5%. B. 25,9%. C. 27,6%. D. 26,8%.

Câu 14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2010?

- A. 4,1 lần. B. 2,1 lần. C. 3,4 lần. D. 5,1 lần.

Câu 15. Nhận định nào sau đây đúng với tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010 – 2021?

- A. Giá trị tăng liên tục và chiếm tỉ trọng ngày càng cao so với cả nước.
B. Tăng nhanh về giá trị nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm. .
C. Giá trị tăng gấp đôi nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
D. Tăng nhanh về giá trị và tăng gấp đôi về tỉ trọng trong cả nước.

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ?

- A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc và Lào.
B. Có biên giới đường bộ kéo dài với Lào thông qua các cửa khẩu. C. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.
D. Nằm ở vị trí trung gian giữa Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây nằm giữa hai tỉnh Nghệ An và Quảng Bình?

- A. Quảng Trị. C. Hà Tĩnh.
B. Thừa Thiên Huế. D. Thanh Hoá.

Câu 3. Huyện đảo nào sau đây thuộc Bắc Trung Bộ?

- A. Cồn Cỏ. B. Hoàng Sa.

- C. Phú Quý. D. Cô Tô.
- Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của Bắc Trung Bộ?
- A. Có dân số đông nhất cả nước.
B. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao trên 1%.
C. Chỉ có người Kinh sinh sống nơi đây.
D. Thành phần dân tộc đa dạng như: Kinh, Thái, Mường, Tà Ôi....
- Câu 5. Tất cả các tỉnh ở Bắc Trung Bộ đều có thể mạnh để
- A. trồng rau vụ đông.
C. phát triển kinh tế biển.
B. trồng lúa có năng suất cao.
D. nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Câu 6. Bắc Trung Bộ có thể mạnh để hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế tổng hợp, bao gồm:
- A. nông nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp chế biến.
B. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
C. công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.
D. nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch.
- Câu 7. Các cây trồng chiếm ưu thế ở Bắc Trung Bộ là
- A. mía, lạc, cam. C. đậu, cói, xoài.
B. bông, thuốc lá, chuối. D. đậu tương, vừng, bưởi.
- Câu 8. Cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây?
- A. Nghệ An. C. Quảng Bình.
B. Thừa Thiên Huế D. Quảng Trị.
- Câu 9. Các cảng hàng không quốc tế của Bắc Trung Bộ là
- A. Vinh, Đồng Hới. C. Vinh, Thọ Xuân.
B. Vinh, Phú Bài. D. Thọ Xuân, Phú Bài,
- Câu 10. Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ có tác động trong việc
- A. bảo vệ nguồn nước.
B. bảo vệ tốt tài nguyên rừng.
C. thúc đẩy kinh tế ở các tỉnh miền núi.
D. tạo thế liên hoàn đối với phát triển kinh tế theo không gian
- Câu 11. Rừng phân bố ở phía tây của Bắc Trung Bộ phần lớn là rừng tự nhiên, có ý nghĩa quan trọng trong việc
- A. điều hoà nước, chống lũ lụt, bảo vệ các nguồn gen quý hiếm,...
B. tạo cảnh quan để phát triển du lịch biển và vùng đồng bằng liên kề,
C. khai thác nguồn gỗ để xuất khẩu.
D. chống cát bay, cát chảy, mở rộng diện tích đồng bằng.
- Câu 12. Rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ rất được chú trọng trồng và bảo vệ để
- A. chắn gió, bão; ngăn cát bay, cát chảy...
B. điều hoà nguồn nước.
C. chống lũ đột ngột trên các sông.
D. tạo cảnh quan ven biển.
- Câu 13. Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh trong việc
- A. trồng cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu, trồng rừng và chăn nuôi lợn.
B. trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng,
C. trồng rừng, trồng rau quả cận nhiệt và chăn nuôi gia súc nhỏ,
D. trồng cây công nghiệp, cây rau đậu và chăn nuôi lợn.
- Câu 14. Các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng cao ở Bắc Trung Bộ là
- A. Quảng Bình, Quảng Trị. C. Thanh Hoá, Nghệ An.

B. Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 15, 16.

D. Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ

giai đoạn 2015 – 2021

Năm	2015	2020	2021
Diện tích			
Tổng diện tích rừng	3045,0	3126,7	3131,1
Trong đó: diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6

(Đơn vị: nghìn ha)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Câu 15. Tính diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ năm 2021.

Câu 16. Để thể hiện tổng diện tích rừng, trong đó có diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột ghép. B. Miền. C. Cột chồng. D. Tròn.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, giáp với

A. vùng Đông Nam Bộ, nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông.
B. vùng Đồng bằng sông Hồng, nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông.
C. vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng; nước láng giềng Lào và Biển Đông.
D. vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; nước láng giềng Lào và Biển Đông.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây nằm giữa hai tỉnh Quảng Nam và Bình Định?

A. Bình Thuận. C. Phú Yên. B. Quảng Ngãi. D. Ninh Thuận.

Câu 3. Huyện đảo Lý Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Phú Yên. C. Ninh Thuận. B. Khánh Hoà. D. Quảng Ngãi.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021?

A. Có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên dưới 1 %.
B. Mật độ dân số ở mức trên 200 người/km².
C. Tỉ lệ dân thành thị dưới 50 %.
D. Chỉ có dân tộc Kinh sinh sống nơi đây.

Câu 5. Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh để phát triển giao thông vận tải biển vì

A. có bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú.
B. có bờ biển khúc khuỷu, nhiều bãi biển đẹp.
C. có các vũng vịnh kín gió, gần tuyến đường biển quốc tế.
D. tập trung nhiều đảo gần bờ và xa bờ.

Câu 6. Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh để phát triển du lịch biển, đảo là do

A. có nhiều vịnh ăn sâu vào đất liền, kín gió, giàu khoáng sản.
B. có các bãi biển đẹp, nhiều vũng vịnh nổi tiếng, các đảo gần bờ.
C. có nhiều ngư trường lớn, nhiều đảo gần bờ,
D. vùng biển rộng, ấm, có hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 7. Cánh đồng muối Sa Huỳnh và Cà Ná lần lượt thuộc 2 tỉnh nào dưới đây?

A. Quảng Ngãi và Ninh Thuận.
C. Quảng Nam và Phú Yên.
B. Quảng Nam và Quảng Ngãi.

D. Bình Định và Phú Yên.

Câu 8. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng lớn trong sản xuất năng lượng tái tạo

A. từ nước biển.

C. từ băng cháy.

B. từ mặt trời và sức gió.

D. từ địa nhiệt.

Câu 9. Duyên hải Nam Trung Bộ có một số khoáng sản chủ yếu như:

A. crôm, ti-tan, sắt.

C. cát thủy tinh, ti-tan, dầu khí.

B. đồng, đá vôi, chì.

D. bô-xít, crôm, a-pa-tit.

Câu 10. Sản phẩm du lịch đặc trưng của Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. du lịch nghỉ dưỡng và thể thao mạo hiểm.

B. du lịch biển, đảo và lịch sử, văn hoá.

C. du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn và biển, đảo.

D. du lịch cộng đồng và du lịch biên giới gắn với cửa khẩu quốc tế.

Câu 11. Khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. A Dối.

B. Cha Lo.

C. Cầu Treo.

D. Nam Giang.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14, 15,

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đình 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9
Trong đó: cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Câu 12. Để thể hiện sản lượng hải sản khai thác, trong đó có sản lượng cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Cột chồng.

C. Đường.

D. Miền.

Câu 13. Sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm

A. 92,7%.

B. 62,7%.

C. 82,7 %.

D. 77,7 %.

Câu 14. Tốc độ tăng trưởng sản lượng cá biển khai thác năm 2021 so với năm 2010 là

A. 76,8%.

B. 86,8 %.

C. 66,8%.

D. 186,8 %.

Câu 15. Nhận định nào sau đây đúng với ngành khai thác hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Cá biển chiếm tỉ trọng lớn trong sản lượng hải sản khai thác,

B. Sản lượng cá biển có tốc độ tăng chậm hơn so với sản lượng hải sản khai thác,

C. Giai đoạn 2010 – 2021, sản lượng cá biển chiếm 50 % sản lượng hải sản khai thác,

D. Cá biển chiếm tỉ trọng không đáng kể trong sản lượng khai thác hải sản,

KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

Câu 1. Vùng Tây Nguyên có vị trí tiếp giáp với

A. Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào và Biển Đông,

B. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào,

D. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?

A. Tây Ninh.

C. Lâm Đồng.

B. Bình Dương.

D. Quảng Ngãi.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân cư vùng Tây Nguyên (năm 2021)?

A. Có số dân đông và gia tăng dân số tự nhiên ở mức trên 2 %.

B. Là nơi sinh sống của nhiều dân tộc.

C. Có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước.

- D. Tỷ lệ gia tăng dân số cao hơn mức trung bình cả nước.
- Câu 4. Vùng Tây Nguyên có thể mạnh trồng cây công nghiệp dài ngày là do
- có mùa khô kéo dài.
 - có nhiều sông lớn.
 - có đất ba-dan tập trung thành các vùng rộng.
 - nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ quanh năm.
- Câu 5. Vùng Tây Nguyên có thể mạnh thủy điện lớn vì
- sông có nhiều hướng.
 - đây là vùng đầu nguồn của các con sông.
 - sông có nhiều phụ lưu.
 - sông có sự phân mùa rõ rệt.
- Câu 6. Cây trồng chính của vùng Tây Nguyên là
- cây công nghiệp lâu năm.
 - cây lương thực, thực phẩm.
 - cây công nghiệp hàng năm.
 - cây dược liệu.
- Câu 7. Cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên là
- lạc.
 - đậu tương.
 - cà phê.
 - mía.
- Câu 8. Để phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường ở vùng Tây Nguyên, vấn đề quan trọng nhất là
- bảo vệ rừng.
 - khai thác hết các thế mạnh.
 - tập trung khai thác nguồn lợi bô-xít.
 - đầu tư cho các nhà máy thủy điện.
- Câu 9. Sông nào sau đây ở vùng Tây Nguyên đã xây dựng được nhiều bậc thang thủy điện nhất?
- Sê San.
 - Đồng Nai.
 - Srê Pôk.
 - Ba.
- Câu 10. Khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?
- Nam Giang.
 - Cầu Treo.
 - Lao Bảo.
 - Lê Thanh.
- Câu 11. Việc xây dựng nhiều bậc thang thủy điện trên sông ở vùng Tây Nguyên có ý nghĩa nào sau đây?
- Bảo vệ môi trường không khí.
 - Chống ô nhiễm nguồn nước sông và xói mòn đất.
 - Chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
 - Tiết kiệm được nguồn nước và điều tiết được dòng chảy.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14.

Diện tích rừng của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Diện tích rừng tự nhiên	2653,9	2246,0	2179,8	2104,1
Diện tích rừng trồng	220,5	315,9	382,2	468,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Câu 12. Tính tổng diện tích rừng của vùng Tây Nguyên năm 2021 (nghìn ha).
- Câu 13. Độ che phủ rừng của vùng Tây Nguyên năm 2021 là bao nhiêu %? (biết diện tích đất tự nhiên là 54,5 nghìn km)
- 52,7%.
 - 47,2%.
 - 48,7%.
 - 59,2%.
- Câu 14. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2010 – 2021, vùng Tây Nguyên mất đi bao nhiêu nghìn ha rừng tự nhiên?
- 48 nghìn ha.
 - 50 nghìn ha.
 - 49 nghìn ha.
 - 51 nghìn ha.
- Câu 15. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2010 – 2021, vùng Tây Nguyên trồng được bao nhiêu nghìn ha rừng?

A. 22,6 nghìn ha.

C. 12,5 nghìn ha

B. 30,6 nghìn ha.

D. 20,8 nghìn ha.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ?

A. Tất cả các tỉnh của vùng đều có đường bờ biển và đường biên giới.

B. Lãnh thổ của vùng kéo dài theo chiều Bắc – Nam và hẹp theo chiều Đông – Tây.

C. Phía tây tiếp giáp với Lào nên thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế cửa khẩu.

D. Quần đảo Côn Sơn là bộ phận lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ, nằm trên Biển Đông.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với thế mạnh tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ?

A. Địa hình bằng phẳng thuận lợi cho quy hoạch phát triển kinh tế.

B. Khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới.

C. Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho việc sản xuất cây công nghiệp hàng năm.

D. Cát trắng và khí tự nhiên là tài nguyên khoáng sản quan trọng bậc nhất của vùng.

Câu 3. Dân số của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là

A. số dân đông, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.

B. tỉ lệ dân thành thị cao hơn tỉ lệ dân nông thôn.

C. Ba Na, Cơ Ho là các dân tộc thiểu số chủ yếu của vùng.

D. số người trên độ tuổi lao động chiếm tỉ trọng cao nhất.

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với thế mạnh kinh tế – xã hội để phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ?

A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất nước ta.

B. Tỉ lệ dân số nhập cư thấp nên không gây sức ép đến việc làm.

C. Mật độ trung tâm công nghiệp dày đặc nhất cả nước.

D. Là địa bàn thu hút đông đảo lao động có chuyên môn cao.

Câu 5. Trong phát triển kinh tế, vùng Đông Nam Bộ đang phải đối mặt với hạn chế về tự nhiên là

A. cát lún, cát bay và hoang mạc hoá.

B. thiếu nước nghiêm trọng vào đầu mùa hạ.

C. ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

D. ngập lụt trên diện rộng vào thời kì mùa mưa.

Câu 6. Vùng Đông Nam Bộ có khả năng phát triển mạnh các ngành kinh tế có trình độ khoa học kĩ thuật cao là do

A. nguồn lao động có trình độ và chuyên môn đào tạo chiếm tỉ lệ cao.

B. vị trí địa lí thuận lợi, tiếp giáp với các vùng giàu tiềm năng.

C. tài nguyên thiên nhiên phong phú và có vùng biển giàu tiềm năng.

D. chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi địa phương.

Câu 7. Những ngành công nghiệp mới của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là sử dụng

A. hợp lí các thế mạnh về tự nhiên của vùng.

B. lợi thế về thị trường và nguồn lao động dồi dào.

C. công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.

D. lợi thế về thị trường của vùng tiếp giáp.

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng với ngành dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

A. Là ngành kinh tế mới được chú trọng phát triển trong thời gian gần đây,

B. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là khoáng sản và hàng tiêu dùng.

C. Vùng có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải và ngày càng hoàn thiện.

D. Vùng có nhiều di sản thiên nhiên và di sản văn hoá thế giới.

Câu 9. Nhận định nào sau đây đúng với ngành nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ?

A. Vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta.

B. Chè và cà phê là cây trồng chủ lực của vùng.

C. Chăn nuôi gia súc lớn đang được chú trọng phát triển.

D. Trồng và phát triển các nông sản cận nhiệt.

Câu 10. Các cây công nghiệp chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là:

A. cà phê, cao su, chè B. chè, lạc, mía.

C. cao su, chè, điều. D. cao su, điều, hồ tiêu.

Câu 11. Lợi thế nổi bật nhất để Đông Nam Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn là

A. địa hình tương đối bằng phẳng và có đất ba-dan, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn.

B. thị trường tiêu thụ rộng lớn và có các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp phát triển.

C. khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn và phân hoá thành hai mùa rõ rệt.

D. nguồn lao động dồi dào và có nhiều kinh nghiệm trong trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với ngành lâm nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ?

A. Hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng được chú trọng.

B. Phần lớn diện tích rừng của vùng là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

C. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của vùng.

D. Khai thác gỗ và chế biến lâm sản là hoạt động chính của ngành.

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành thủy sản của vùng Đông Nam Bộ hiện nay?

A. Vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước.

B. Sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

C. Hạn chế của ngành là chưa chú trọng vào việc đánh bắt xa bờ.

D. Khai thác hải sản được chú trọng phát triển ở tất cả các địa phương trong vùng.

Câu 14. Để đảm bảo sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, vùng Đông Nam Bộ cần phải chú trọng tới các vấn đề nào sau đây?

A. Giảm tỉ lệ gia tăng dân số và khai thác hợp lí tài nguyên.

B. Đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và thu hút lao động từ các vùng khác đến.

C. Bảo vệ môi trường và tập trung phát triển các ngành kinh tế cần nhiều lao động.

D. Bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên.

Câu 15. Nhận định nào sau đây không đúng về tình hình phát triển ngành giao thông vận tải của vùng Đông Nam Bộ?

A. Vùng là đầu mối giao thông lớn nhất của các tỉnh phía nam ở nước ta.

B. Có đầy đủ các loại hình vận tải, ngày càng hoàn thiện và hiện đại.

C. Mạng lưới giao thông đường sắt dày đặc kết nối với các nước láng giềng.

D. Có cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất cả nước.

Câu 16. Dựa vào bảng số liệu sau, chọn đúng hoặc sai đối với mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Tổng số dân và số dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015 – 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2015	2018	2020	2021
Tổng số dân	1644,8	17527,4	18342,9	18315,0
Trong đó số dân thành thị	10279,6	11018,9	12172,3	12165,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Tổng số dân và số dân thành thị của vùng tăng liên tục qua các năm.

b) Tỉ lệ dân thành thị luôn nhỏ hơn tỉ lệ dân nông thôn.

c) Tỉ lệ dân thành thị luôn lớn hơn tỉ lệ dân nông thôn.

d) Tỉ lệ dân thành thị của vùng tăng liên tục qua các năm.

Câu 17. Dựa vào bảng số liệu sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng sản lượng	364,5	436,4	519,8	518,3
- Sản lượng khai thác	278,8	317,3	376,7	374,1
- Sản lượng nuôi trồng	85,7	119,1	143,1	144,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Tổng sản lượng thủy sản của vùng đang có xu hướng ngày càng giảm mạnh.
 b) Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
 c) Tốc độ tăng trưởng của sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác.
 d) Nguyên nhân chính làm cho sản lượng nuôi trồng thủy sản của vùng tăng là do người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 18, 19, 20.

Giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm Lãnh thổ	2010	2015	2021
Đông nam bộ	1465,9	2644,3	4026,2
Cả nước	3045,6	6815,2	13026,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Câu 18. Cho biết vào năm nào vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước cao nhất.

Câu 19. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 đã tăng bao nhiêu % so với 2010?

Câu 20. Cho biết tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 thấp hơn cả nước bao nhiêu %?

SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1. Đồng bằng sông Cửu Long gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố?

- A. 11. B. 12. C. 13. D. 14

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Vĩnh Long. C. Cà Mau.
 B. Đồng Nai. D. Trà Vinh.

Câu 3. Tỉnh nào sau đây ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vừa có đường biên giới vừa có đường bờ biển?

- A. Bến Tre. B. An Giang.
 C. Sóc Trăng. D. Kiên Giang.

Câu 4. Những nhóm đất chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn. B. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn.
 C. đất phèn, đất mặn, đất ba-dan. D. đất mặn, đất bạc màu, đất phèn.

Câu 5. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất phù sa ngọt. B. đất xám. C. đất mặn. D. đất phèn.

Câu 6. Đất phù sa ngọt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. dọc sông Tiền và sông Hậu.
 B. rải rác khắp trong vùng.
 C. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng Cà Mau.
 D. các tỉnh ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 7. Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. dọc sông Tiền, sông Hậu.
C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng.
B, vành đai ven biển.
D. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên.
- Câu 8. Đất phèn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở
A. các tỉnh ven biển.
B. dọc sông Tiền và sông Hậu.
C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng.
D. Đồng Tháp Mười và vùng trũng Cà Mau.
- Câu 9. Khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất
A. cận nhiệt đới ẩm gió mùa. C. nhiệt đới ẩm gió mùa,
B, cận xích đạo D. xích đạo gió mùa.
- Câu 10. Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long không thuận lợi cho việc phát triển
A. sản xuất nông nghiệp.
B. ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản.
C. giao thông vận tải đường bộ.
D. hoạt động du lịch.
- Câu 11. Khoáng sản chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
A. than bùn và đá vôi. B. than nâu và đá vôi.
C. than bùn và khí tự nhiên. D. sét xi măng và dầu mỏ.
- Câu 12. Hạn chế đối với sự phát triển công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
A. ngập lụt vào mùa lũ, thiếu nước vào mùa khô,
B. tình trạng xâm nhập mặn kéo dài quanh năm.
C. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
D. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu 13, 14,

Diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Diện tích (nghìn ha)	3945,9	4301,5	3963,7	3898,6
Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Câu 13. Tính năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 (tạ/ha).
- Câu 14. Để thể hiện diện tích và sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?
A. Kết hợp (cột và đường). C. Đường. B. Cột. D. Miền.
- Câu 15. Nhận định nào sau đây không phải là khó khăn về điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?**
A. Tài nguyên sinh vật đang bị suy giảm.
B. Chịu ảnh hưởng lớn của bão.
C. Thiếu tài nguyên khoáng sản để phát triển công nghiệp.
D. Diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp bị nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

Câu 16. Loại cây trồng nào chiếm ưu thế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cây lấy gỗ. C. Cây công nghiệp lâu năm.
B. Cây ăn quả cận nhiệt. D. Cây lương thực, thực phẩm.

Câu 17. Hai trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cà Mau và Cần Thơ. B. Cà Mau và Vũng Tàu.
C. Cần Thơ và Vũng Tàu. D. Cần Thơ và Tân An.

Câu 18. Ngành công nghiệp nào sau đây không có mặt ở trung tâm công nghiệp Cần Thơ?

- A. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống.
B. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
C. Công nghiệp hoá chất, phân bón.
D. Công nghiệp sản xuất nhiệt điện.

CHỦ ĐỀ: CÁC VÙNG KINH TẾ TRONG ĐIỂM

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở NƯỚC TA

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Vùng Kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- NGUỒN LỰC

- THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

Câu 1. Nhận định nào sau đây phản ánh không chính xác đặc điểm của các vùng kinh tế trọng điểm?

- A. Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn ở trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
B. Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ranh giới không có sự thay đổi theo thời gian.
C. Có đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng quy mô GDP cả nước, thu hút sự phát triển các ngành mới.
D. Mạng lưới kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp đặc biệt so với các vùng địa lý khác.

Câu 2. Tính đến năm 2021, Việt Nam có bao nhiêu vùng kinh tế trọng điểm?

- A. 2 vùng. B. 3 vùng. C. 4 vùng. D. 5 vùng.

Câu 3. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Hưng Yên, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
B. Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.
C. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Thái Nguyên, Phú Thọ.
D. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Bình, Nam Định, Vĩnh Phúc.

- Câu 4. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ?
- Vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu, có Thủ đô Hà Nội.
 - Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông.
 - Có nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao.
 - Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
- Câu 5. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được thành lập vào năm nào sau đây?
- Năm 2007.
 - Năm 1997.
 - Năm 2004.
 - Năm 1986.
- Câu 6. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP năm 2021 của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là
- ngành dịch vụ.
 - thuế sản phẩm trả trợ cấp sản phẩm.
 - ngành công nghiệp, xây dựng.
 - ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Câu 7. Định hướng trong phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là phát triển các ngành công nghiệp
- truyền thông.
 - dựa vào nguồn lao động đông.
 - dựa vào tài nguyên tự nhiên trong vùng.
 - công nghệ cao và công nghệ phụ trợ.
- Câu 8. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?
- Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
 - Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.
 - Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị.
 - Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- Câu 9. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập vào năm nào sau đây?
- Năm 1998.
 - Năm 2009.
 - Năm 1997.
 - Năm 2004.
- Câu 10. Cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là
- Đà Nẵng.
 - Quảng Nam.
 - Thừa Thiên Huế.
 - Quảng Ngãi.
- Câu 11. Các cảng hàng không nào sau đây thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?
- Nội Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.
 - Cát Bi, Phú Quốc, Cam Ranh.
 - Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.
 - Đà Nẵng, Phú Bài, Tân Sơn Nhất.
- Câu 12. Một trong những định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là ngành
- chế biến dầu khí.
 - kinh tế số, tài chính.
 - dịch vụ cảng biển.
 - sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử.
- Câu 13. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?
- Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.
 - Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

C. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre.

D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Ninh Thuận, Long An, Tiền Giang.

Câu 14. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được thành lập vào năm nào sau đây?

- A. Năm 1997. B. Năm 1998. C. Năm 2004. D. Năm 2009.

Câu 15. Cảng hàng không quốc tế lớn nhất cả nước, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. Tân Sơn Nhất. B. Nội Bài. C. Cần Thơ. D. Cát Bi.

Câu 16. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2021

GRDP Tiêu chí	Nông nghiệp. lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp. xây dựng	Dịch vu	Thuế san phẩm trir trợ cấp sản phẩm
Cơ cấu GRDP (%)	6,4	42,6	40,8	10,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Để thể hiện cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Mien. B. Tròn. C. Cột. D. Cột ghép.

Câu 17. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.
B. Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang.
C. Tiền Giang, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang.
D. Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau.

Câu 18. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long được thành lập vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2009. B. Năm 1998. C. Năm 2004. D. Năm 2006.

Câu 19. Các cảng hàng không quốc tế ở vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Rạch Giá và Cần Thơ. B. Cần Thơ và Phú Quốc.
C. Cà Mau và Phú Quốc. D. Rạch Giá và Cà Mau.

Câu 20. Một trong những định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch biển và du lịch sinh thái.
B. tập trung sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ.
C. tập trung vào các ngành công nghệ cao: sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử.
D. xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

CHU DE 6

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Khái quát về Biển Đông

Vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo

Tài nguyên thiên nhiên ở vùng biển, các đảo và quần đảo (sinh vật, khoáng sản du lịch, năng lượng)

Khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo và bảo vệ môi trường biển

Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông và hướng chúng trong giải quyết tranh chấp vùng biển - đảo

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

Câu 1. Diện tích Biển Đông rộng khoảng

- A. 3 triệu km². B. 3,447 triệu km². C. 3,8 triệu km². D. 4,5 triệu km².

Câu 2. Biển Đông nằm trong khoảng

- A. từ vĩ độ 3°N đến vĩ độ 26°B và từ kinh độ 100°Đ đến kinh độ 121°Đ.
B. từ vĩ độ 4°N đến vĩ độ 26°B và từ kinh độ 101°Đ đến kinh độ 105°Đ.
C. từ vĩ độ 3°N đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 109°Đ đến kinh độ 117°20'Đ.
D. từ vĩ độ 5°N đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 100°Đ đến kinh độ 117°20'Đ.

Câu 3. Vùng biển của quốc gia nào sau đây không tiếp giáp với vùng biển Việt Nam?

- A. Bru-nây. B. Ma-lai-xi-a. C. Phi-lip-pin. D. Mi-an-ma.

Câu 4. Tỉnh nào sau đây không giáp biển?

- A. Nghệ An. B. Quảng Nam. C. Gia Lai. D. Khánh Hoà.

Câu 5. Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Lai Châu. D. Khánh Hoà.

Câu 6. Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Thừa Thiên Huế, B. Quảng Nam. C. ĐÀ NẴNG D. Quảng Ngãi.

Câu 7. Đảo Phú Quý thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Ninh. C. Đà Nẵng.
B. Quảng Ngãi. D. Bình Thuận.

Câu 8. Vịnh biển Cam Ranh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Phú Yên. B. Bình Thuận. C. Bình Định. D. Khánh Hoà.

Câu 9. Một số bãi biển của nước ta được sắp xếp lần lượt từ Bắc vào Nam là:

- A. Trà Cổ, Sầm Sơn, Vũng Tàu, Mỹ Khê.
B. Trà Cổ, Non Nước, Cửa Lò, Mỹ Khê.
C. Trà Cổ, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê.

D. Trà Cổ, Cửa Lò, Mỹ Khê, Thiên Cầm.

Câu 10. Tài nguyên khoáng sản nào có ý nghĩa quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa của nước ta?

- A. Vàng và đá vôi. C. Sa khoáng.
B. Ti-tan và cát thủy tinh. D. Dầu mỏ và khí tự nhiên.

Câu 11. Tiềm năng sản xuất muối của nước ta lớn nhất ở vùng ven biển

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ,

Câu 12. Tính đến năm 2021, nước ta có bao nhiêu cảng biển?

- A. 32. B. 34. C. 33. D. 35.

Câu 13. Tại sao phải khai thác tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng biển, đảo? Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Vì môi trường biển, đảo có tính biệt lập nhất định.
b) Để phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường.
c) Vì môi trường biển, đảo rất dễ bị tổn hại.
d) Bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền trên vùng biển, đảo.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 14, 15.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	145,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Câu 14. Để thể hiện khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột ghép. B. Kết hợp (cột và đường). C. Mien. D. Tròn.

Câu 15. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2021.
b) Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2021 gấp 40 lần so với năm 2010.
c) Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2020.
d) Khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2021 gấp 2,3 lần so với năm 2010.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 16, 17.

Sản lượng khai thác hải sản của nước ta giai đoạn 2000 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Tiêu chí				
Sản lượng khai	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8

thác hải sản				
Trong đó cá biển	1075,3	1664,8	2235,1	2922,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Câu 16. Tính tỉ trọng sản lượng khai thác cá biển trong tổng sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021.

Câu 17. Sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2000.

Câu 18. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để

- A. khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
- B. khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
- C. giao lưu kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- D. tiến hành mở cửa, hội nhập, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây đúng với hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông?

- A. Kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia.
- B. Giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, các bên cùng phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội.
- C. Tham gia thực thi đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố chung của các bên về ứng xử ở Biển Đông, các bên cùng phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội.
- D. Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, đánh bắt xa bờ.

BỒ TRỢ KIẾN THỨC ĐỊA LÝ LỚP

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

KIẾN THỨC ĐỊA LÝ 11

- Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới
- + Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước
- + Toàn cầu hoá, khu vực hoá
- + Một số tổ chức khu vực và quốc tế
- + Một số vấn đề an ninh toàn cầu

- Địa lý khu vực và quốc gia
- + Khu vực Mỹ La tinh
- + Liên minh châu Âu (EU)
- + Khu vực Đông Nam Á
- + Khu vực Tây Nam Á
- + Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
- + Liên bang Nga
- + Nhật Bản

+ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

+ Ô-xtrây-li-a

Cộng hoà Nam Phi

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

Câu 1. Việc phân chia các quốc gia trên thế giới thành nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển dựa vào tiêu chí nào sau đây?

- A. Đặc điểm tự nhiên và dân cư.
- B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội.
- C. Đặc điểm ngoại hình và thành phần dân tộc,
- D. Đặc điểm tự nhiên và tăng trưởng kinh tế.

Câu 2. Nhóm nước phát triển thường có tốc độ tăng trưởng kinh tế

- A. khá ổn định.
- B. nhanh.
- C. rất thấp.
- D. cao vượt trội.

Câu 3. Nhóm nước đang phát triển có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng của tất cả các ngành kinh tế.
- B. tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, giảm tỉ trọng dịch vụ.
- C. tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; giảm tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng, giảm tỉ trọng dịch vụ.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây, Một số tiêu chí kinh tế – xã hội của một số nước năm 2021

Nước Tiêu chí	Ca-na-da	Cộng hoà Liên bang Đức	Bra-xin	In-đô-nê-xi-a
GDP (tỉ USD)	1990,8	4223,1	1609,0	1186,1
Tuổi thọ trung bình (năm)	81,7	80,9	76,1	71,9
Số năm đi học trung bình của nhóm người từ 25 tuổi trở lên	13,8	14,1	8,1	8,6

a) Quy mô kinh tế, tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của các nước không giống nhau.

b) Dựa vào các tiêu chí trên không thể thấy được sự khác biệt trong phát triển kinh tế – xã hội của các nước.

c) Dựa vào các tiêu chí, có thể thấy được sự khác biệt của nhóm nước phát triển và đang phát triển trên thế giới.

d) Để phân biệt nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển chỉ cần dựa vào quy mô GDP.

Câu 5. Nhận định nào sau đây là biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế?

- A. Các công ty xuyên quốc gia có mặt ở tất cả các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.
- B. Sự dịch chuyển hàng hoá, vốn, công nghệ, lao động.... giữa các quốc gia ngày càng dễ dàng.
- C. Tất cả các ngân hàng trên thế giới liên kết để chi phối hoạt động tài chính của thế giới.
- D. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chủ động hoàn toàn.

Câu 6. Toàn cầu hoá có nhiều tác động tích cực, tuy nhiên toàn cầu hoá

- A. làm mất đi cơ hội phát triển của nhóm nước đang phát triển.
- B. làm giảm mối liên hệ và ảnh hưởng lẫn nhau của các quốc gia.
- C. làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo.
- D. làm cho chuỗi liên kết toàn cầu bị đình trệ.

Câu 7. Khu vực hoá kinh tế không có biểu hiện nào sau đây?

- A. Nhiều tổ chức kinh tế khu vực được hình thành.
- B. Quy mô của các tổ chức khu vực ngày càng lớn.
- C. Tập trung vào một số hình thức hợp tác nhất định.
- D. Các hợp tác khu vực ngày càng đa dạng.

Câu 8. Khu vực hoá kinh tế đang làm cho các quốc gia phải đối mặt với việc

- A. phụ thuộc vào các quốc gia ngoài khu vực.
- B. tự chủ về kinh tế và cạnh tranh kinh tế.
- C. tăng sức ép từ bên ngoài.
- D. mất đi nhiều nguồn tài nguyên.

Câu 9. Khu vực hoá kinh tế đang giúp cho các khu vực

- A. không bị phụ thuộc lẫn nhau.
- B. không cần phải đẩy mạnh hợp tác để mở rộng thị trường.
- C. hạn chế được việc khai thác tài nguyên của mỗi quốc gia.
- D. giải quyết được các vấn đề chung, phát triển ổn định, bền vững.

Câu 10. Một trong những mục tiêu của Liên hợp quốc (UN) là

- A. duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.
- B. thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.
- C. xúc tiến các biện pháp kinh tế, thương mại và đầu tư.
- D. thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, ổn định về tài chính.

Câu 11. Tính đến năm 2020, tổ chức nào sau đây có số thành viên nhiều nhất?

- A. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).
- B. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).
- C. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

D. Liên hợp quốc (UN).

Câu 12. Đọc đoạn thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

An ninh lương thực luôn là vấn đề cần phải quan tâm hàng đầu ở mỗi quốc gia. Thế giới đang phải đối mặt với sự biến đổi của khí hậu, xung đột và bất ổn vẫn còn xảy ra ở nhiều khu vực.... Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu.

- a) Số người thiếu lương thực trên thế giới đang giảm nhanh, an ninh lương thực đã ổn định.
- b) Nếu không chấm dứt được xung đột, sẽ làm đứt gãy chuỗi cung ứng và tác động tới an ninh lương thực.
- c) Biến đổi khí hậu đang làm gia tăng hạn hán, lũ lụt,... ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng lương thực.
- d) Xung đột ở nhiều nơi đang làm cho sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, cản trở việc cứu trợ nhân đạo.

Câu 13. Một trong các giải pháp để giải quyết vấn đề an ninh năng lượng là

- A. các tổ chức quốc tế phải tham gia điều phối, thúc đẩy các chính sách, tăng cường hợp tác.
- B. tập trung vào việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới
- C. tăng cường hợp tác để khai thác triệt để nguồn tài nguyên năng lượng.
- D. hạn chế sử dụng năng lượng ở các hoạt động sản xuất công nghiệp

Câu 14. Hiện tượng nào sau đây được gọi là vi phạm an ninh mạng?

- A. Dòng thông tin cá nhân để tuyên truyền các vấn đề về bảo vệ an ninh quốc phòng,
- B. Phát hiện các tổ chức có hành vi xâm phạm vào hệ thống an ninh quốc gia.
- C. Chiếm đoạt thông tin cá nhân và dữ liệu người dùng để phục vụ cho mục đích của mình.
- D. Tìm kiếm thông tin trên mạng không gây tổn hại tới cá nhân hoặc an ninh quốc gia.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây góp phần vào việc bảo vệ hoà bình thế giới

- A. Hạn chế đối thoại khi có mâu thuẫn hay xung đột.
- B. Loại bỏ vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt.
- C. Các nước không hợp tác với nhau trong lĩnh vực an ninh quốc phòng,
- D. Giảm thiểu vai trò của các tổ chức quốc tế.

2. ĐỊA LÝ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

Câu 1. Khu vực Mỹ La-tinh tiếp giáp với

- A. Ca-na-đa, vịnh Mê-hi-cô và 2 đại dương.
- B. Hoa Kỳ, vịnh Mê-hi-cô, biển Ca-ri-bê và 3 đại dương,
- C. Mê-hi-cô và được bao bọc bởi Thái Bình Dương.
- D. Mê-hi-cô, biển Ca-ri-bê, vịnh Mê-hi-cô và Đại Tây Dương

Câu 2. Khu vực Mỹ La-tinh nằm án ngữ con đường biển từ

- A. Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương qua kênh đào Pa-na-ma.
- B. Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương qua Biển Đỏ,
- C. Ấn Độ Dương lên Đại Tây Dương qua kênh đào Xuy-ên,
- D. Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương qua Địa Trung Hải,

Câu 3. Khu vực Mỹ La-tinh chịu ảnh hưởng nhiều của núi lửa, động đất, sóng thần,...là do

- A. vị trí địa lí tiếp giáp với nhiều đại dương,
- B. nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa
- C. phía tây của khu vực nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương”.
- D. lãnh thổ rộng lớn, kéo dài trên nhiều vĩ độ.

Câu 4. Địa hình chủ yếu của khu vực Mỹ La-tinh là

- A. đồng bằng và sơn nguyên.
- C. đồng bằng và đồi thấp.
- B. núi cao và đồi.
- D. cao nguyên và núi.

Câu 5. Rừng nhiệt đới ẩm chiếm diện tích lớn ở khu vực Mỹ La-tinh, phân bố chủ yếu ở

- A. vùng ven biển phía tây.
- C. sơn nguyên Mê-hi-cô.
- B. đồng bằng Pam-pa.
- D. đồng bằng A-ma-dôn.

Câu 6. Khoáng sản có trữ lượng đáng kể ở khu vực Mỹ La-tinh là

- A. sắt và đồng.
- C. vàng và bộ-xit.
- B. dầu mỏ và khí tự nhiên.
- D. than và ni-ken.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 7, 8.

Một số tiêu chí về dân cư của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 2000 – 2020

Năm Tiêu chí	2000	2005	2010	2020
Số dân (triệu người)	520,9	557,5	589,9	652,3
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,56	1,26	1,19	0,94
Tỉ lệ dân thành thị (%)	75,5	76,1	78,5	80,1

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 7. Để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Mien.
- B. Đường.
- C. Kết hợp (cột và đường).
- D. Tròn.

Câu 8. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Mỹ La-tinh là khu vực đông dân và có dân số tăng nhanh.
- b) Tỉ lệ gia tăng dân số ở khu vực Mỹ La-tinh giảm nhưng vẫn ở mức rất cao,
- c) Tỉ lệ dân thành thị ở khu vực Mỹ La-tinh cao và tăng liên tục.
- d) Tỉ lệ gia tăng dân số và tỉ lệ dân thành thị ở khu vực Mỹ La-tinh tăng liên tục.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 9, 10.

Cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh năm 2010 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Năm GDP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	4,7	29,1	55,7	10,5
2020	6,5	28,3	60,3	4,9

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 9. Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh năm 2010 và năm 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Đường. C. Tròn. D. Kết hợp (cột và đường).

Câu 10. So với năm 2010, tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP năm 2020 của khu vực Mỹ La-tinh tăng bao nhiêu %?

Câu 11. Các nước sáng lập EU là:

- A. Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Anh, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
 B. Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Ý, Bỉ, Ba Lan, Lúc-xăm-bua.
 C. Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
 D. Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Ý, Bỉ, Phần Lan, Lúc-xăm-bua.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14, 15.

Tỉ trọng GDP và GDP/người của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021

Tiêu chí Trung tâm kinh tế	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Trung Quốc
Tỉ trọng GDP (%)	17,8	24,2	5,1	18,4
GDP/người (USD/người)	38420	70247	39307	12557

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 12. Để thể hiện tỉ trọng GDP của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn. B. Đường C. Miền. D. Cột.

Câu 13. Để thể hiện GDP/người của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn. B. Cột. C. Miền. D. Đường.

Câu 14. Năm 2021, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc chiếm bao nhiêu % GDP của thế giới?

- A. 61,5%. B. 60,5%. C. 62,5%. D. 65,5%.

Câu 15. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) GDP của EU năm 2021 thấp hơn Hoa Kỳ, cao hơn Nhật Bản và gần bằng Trung Quốc.
 b) So với các trung tâm lớn trên thế giới, GDP của EU luôn đứng ở vị trí cao nhất.
 c) Năm 2021, EU có GDP xấp xỉ bằng Trung Quốc nhưng GDP/người lại cao gấp 3 lần.
 d) EU là một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Câu 16. Việc xây dựng thị trường chung EU đã

- A. kích thích cạnh tranh và thương mại, tăng giá thành sản phẩm, thúc đẩy tăng trưởng GDP.
- B. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, thúc đẩy kinh tế và nâng cao đời sống.
- C. làm cho lưu thông hàng hoá dễ dàng, chi phí vận chuyển giảm, giá thành sản phẩm tăng lên, lợi nhuận cao.

D. tạo thuận lợi cho việc di chuyển, không cần phải đặt ra các tiêu chuẩn cho hàng hoá.

Câu 17. Nhận định nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á?

- A. Nằm trên tuyến đường biển quốc tế nối Thái Bình Dương với Đại Tây Dương.
- B. Là cầu nối châu Âu, châu Phi, khu vực Nam Á và khu vực Đông Á.
- C. Nối lục địa Á – Âu với Ô-xtrây-li-a.
- D. Nằm trong vùng nội chí tuyến và khu vực hoạt động của gió mùa châu Á.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 18, 19, 20,

Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1996 – 2020

Năm	1990	2000	2010	2010
Tiêu chí				
Số dân (triệu người)	444,4	525,0	596,8	668,4
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	2,09	1,57	1,24	1.0

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 18. Số dân của khu vực Đông Nam Á tăng trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1990 – 2020 là

- A. 7,46 nghìn người.
- B. 74,6 nghìn người.
- C. 746 nghìn người.
- D. 7 466 nghìn người.

Câu 19. Tính số dân của khu vực Đông Nam Á năm 2022 (triệu người), nếu tỉ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2020 – 2022 ổn định ở mức 1%.

Câu 20. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Khu vực Đông Nam Á đông dân và dân số tăng nhanh.
- b) Tỉ lệ gia tăng dân số ở khu vực Đông Nam Á giảm nhưng số dân vẫn tăng
- c) Do tỉ lệ gia tăng dân số ở khu vực Đông Nam Á giảm nhanh nên quy mô dân số giảm.
- d) Từ năm 1990 đến năm 2020, quy mô dân số ở khu vực Đông Nam Á tăng gấp 2 lần

Câu 21. Đông Nam Á trồng nhiều lúa gạo, cà phê, cao su, dừa, mía, xoài, chuối...là do có

- A. địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn, nhiều kiểu khí hậu.
- B. đất phù sa và đất fe-ra-lit là chủ yếu, khí hậu nóng, ẩm.
- C. đất phù sa chiếm diện tích lớn và nhiệt độ trung bình thấp dưới 20 °C.
- D. các mặt bằng rộng lớn, mưa nhiều và có sự phân mùa

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 22, 23, 24, 25.

Tiêu chí Trị giá xuất khẩu Trị giá nhập khẩu

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2018	2020
Tiêu chí				
Trị giá xuất khẩu	1506,0	1682,5	1632,9	1676,3
Trị giá nhập khẩu	1381,5	1540,0	1696,4	1526,6

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 22. Để thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn. B. Mien. C. Đường. D. Kết hợp (cột và đường).

Câu 23. Để thể hiện tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, trong đó có trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn B. Mien. C. Đường. D. Cột chồng..

Câu 24. Để thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn. B. Mien. C. Đường. D. Cột ghép.

Câu 25. Nhận định nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu xuất khẩu, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 – 2020?

- A. Tỷ trọng của xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng.
 B. Tỷ trọng xuất khẩu giảm, tỷ trọng nhập khẩu tăng.
 C. Tỷ trọng xuất khẩu tăng, tỷ trọng nhập khẩu giảm.
 D. Tỷ trọng của xuất khẩu và nhập khẩu đều giảm. Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 26, 27, 28.

Số lượt khách và doanh thu du lịch của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 – 2019

Năm	2005	2010	2015	2019
Tiêu chí				
Số lượt khách (triệu người)	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu du lịch (tỉ USD)	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 26. Để thể hiện số lượt khách và doanh thu du lịch của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 – 2019, có thể sử dụng các dạng biểu đồ nào sau đây?

- A. Tròn, kết hợp (cột và đường), đường.
 B. Kết hợp (cột và đường), đường, cột ghép.
 C. Miền, tròn, đường.
 D. Cột đơn, miền, đường.

Căn 27. Từ năm 2005 đến năm 2019, số lượt khách và doanh thu du lịch của khu vực Đông Nam Á tăng lần lượt là bao nhiêu %?

- A. 280,9 % và 436,7% C. 206,7% và 186,7%

B. 80,9 % và 46,0 %.

D. 180,9 % và 336,7%.

Câu 28. Nhận định nào sau đây đúng với hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 – 2019?

A. Doanh thu du lịch có tốc độ tăng nhanh hơn số lượt khách du lịch.

B. Số lượt khách du lịch tăng nhanh, doanh thu du lịch có tốc độ tăng chậm hơn.

C. Số lượt khách du lịch tăng tỉ lệ thuận với doanh thu du lịch.

D. Từ năm 2005 đến năm 2019, số lượt khách và doanh thu du lịch đều tăng gấp 3 lần.

Câu 29. Thu nhập bình quân từ một khách du lịch ở khu vực Đông Nam Á năm 2019 là

A. 10,7 USD. B. 1 065,7 USD.

C. 106,5 USD D. 10 657 USD.

Câu 30. Nhận định nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của khu vực Tây Nam Á?

A. Là cầu nối của 3 châu lục Á, Âu và Phi.

B. Tiếp giáp với nhiều biển và vịnh.

C. Ấn ngữ con đường biển từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.

D. Nằm trong khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn bậc nhất thế giới.

Câu 31. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của khu vực Tây Nam Á là

A. khí hậu nóng và khô bậc nhất thế giới.

B. địa hình chủ yếu là núi và sơn nguyên.

C. sinh vật nghèo nàn, chủ yếu là các loài chịu hạn.

D. mật độ sông ngòi thấp, nhiều nơi không có dòng chảy thường xuyên.

Câu 32. Cơ cấu GDP của nhiều nước ở khu vực Tây Nam Á có tỉ trọng dịch vụ cao nhất là do

A. có ngành du lịch phát triển mạnh.

B. tập trung nhiều ngân hàng quốc tế.

C. có mạng lưới bưu chính viễn thông hiện đại.

D. giao thông vận tải đường biển phát triển và xuất khẩu dầu mỏ.

Câu 33. Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP của nhiều nước ở khu vực Tây Nam Á cao chủ yếu nhờ sự đóng góp của ngành công nghiệp nào sau đây ?

A. Khai thác và chế biến dầu mỏ

B. Cơ khí và hoá chất.

C. Điện tử tin học và sản xuất hàng tiêu dùng

D. Chế biến lương thực, thực phẩm và sản xuất đồ uống

Câu 34. Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của phần lớn các nước khu vực THP Tây Nam Á thấp là do

A. thiếu vốn đầu tư.

B. ảnh hưởng của thiên tai.

C. hạn chế về trình độ khoa học kỹ thuật

D. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

Câu 35. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c) d) sau đây

Hoa Kỳ là nước đông dân, đứng thứ 3 thế giới (năm 2021) Sử dân của Hoa Kỳ tăng lên nhanh chóng mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số tại nhiều rất thấp. Dầu cá phải bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Bắc và vua biển

- a) Dân cư Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu do nhập của
- b) Khu vực Đông Bắc đông dân một phần là do lịch sử chính củ
- c) Phân bố dân cư không đều đã làm cho các vùng nội địa không có khả năng phát triển kinh tế.
- d) Người nhập cư cũng là một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Hoa Kỳ.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 36,37,38

Một số tiêu chí về kinh tế và dân số của Hoa Kỳ năm 2000 và 2020

Năm	2000	2020
Tiêu chí		
GDP (tỉ USD)	10 250,9	20 8988,7
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	4,1	- 3,4
Dân số (triệu người)	282,2	331,5

Nguồn WB năm 2022

Câu 36. Năm 2020, GDP của Hoa Kỳ chiếm bao nhiêu % GDP của thế giới? (biết GDP của thế giới là 85,27 nghìn tỉ USD)

- A. 24,5%.
- B. 34,5%.
- C. 30,6%.
- D. 2,4 %.

Câu 37. GDP/người của Hoa Kỳ năm 2020 là bao nhiêu USD?

- A. 630 USD.
- B. 6 130 USD.
- C. 6 300 USD.
- D. 63 027,7 USD.

Câu 38. Hoa Kỳ có tốc độ tăng trưởng kinh tế không cao nhưng mức độ tăng GDP hằng năm lớn là do

- A. quy mô GDP lớn.
- B. nguồn thu nhập từ bên ngoài.
- C. không phải đầu tư cho cơ sở hạ tầng.
- D. chi phí ban đầu bỏ ra rất nhỏ.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 39, 40.

Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,2	1,1
Công nghiệp, xây dựng	22,5	18,4
Dịch vụ	72,8	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,5	0,4

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 39. Nhìn vào cơ cấu GDP của Hoa Kỳ có thể nhận thấy

- A. trình độ phát triển kinh tế của Hoa Kỳ rất cao.
- B. Hoa Kỳ chỉ tập trung phát triển ngành dịch vụ.
- C. Hoa Kỳ không có điều kiện phát triển nông nghiệp,
- D. Hoa Kỳ chỉ tập trung vào các ngành kinh tế mang lại nhiều lợi nhuận.

Câu 40. Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ

- A, chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.
- B. đang dần tới ngưỡng giới hạn.
- C. đang ở thời kì đầu của hậu công nghiệp.
- D. đang chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 41, 42.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ *giai đoạn 2000 – 2020*

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2015	2020
Tiêu chí				
Trị giá xuất khẩu	1 096,1	1 857,2	2268,5	2 148,6
Trị giá nhập khẩu	1 477,2	2 389,6	2.794,8	2776,1

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 41. Để thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?.

- A. Miền.
- B. Đường.
- C. Cột.
- D. Tròn

Câu 42. Cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng trị giá xuất khẩu, giảm tỉ trọng trị giá nhập khẩu.
- B. giảm tỉ trọng trị giá xuất khẩu, tăng tỉ trọng trị giá nhập khẩu.
- C. tăng tỉ trọng của cả trị giá xuất khẩu và nhập khẩu.
- D. giảm tỉ trọng của cả trị giá xuất khẩu và nhập khẩu.

Câu 43. Đặc điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của Liên bang Nga?

- A. Giáp với nhiều quốc gia và có đường biên giới xấp xỉ chiều dài xích đạo.
- B. Giáp với Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
- C. Giáp với Biển Đen, Biển Đỏ, Địa Trung Hải.
- D. Giáp Biển Đen, biển Ban-tích, biển Ca-xpi.

Câu 44. Sông I-ê-nít-xây là ranh giới phân chia lãnh thổ Liên bang Nga thành

- A. hai phần phía đông và phía tây.
- B. hai phần phía bắc và phía nam.
- C. nhiều múi giờ.
- D. hai khu vực địa hình núi và đồng bằng.

Câu 45. Liên bang Nga đứng đầu thế giới về diện tích rừng, là điều kiện thuận lợi để

- A. mở rộng giao lưu, hợp tác phát triển nhiều ngành công nghiệp.
- B. phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.
- C. phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến gỗ, du lịch. D. phát triển công nghiệp năng lượng.

Câu 46. Trở ngại về tự nhiên của Liên bang Nga là

- A. phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới.
- B. có đường biên giới dài.
- C. nhiều nơi khô hạn, lạnh giá.
- D. lãnh thổ rộng lớn, phân hoá mạnh.

Câu 47. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Liên bang Nga là nước đông dân; tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên rất thấp, nhiều năm có giá trị âm; tỉ lệ dân số ở nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng; cơ cấu dân số già. Mật độ dân số thấp, trung bình chỉ 9 người/km; dân cư phân bố không đều. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

- a) Do đặc điểm dân số trẻ nên Liên bang Nga giảm được nhiều chi phí phúc lợi xã hội.
- b) Quy mô dân số của Liên bang Nga có xu hướng giảm.
- c) Liên bang Nga có cơ cấu dân số già.
- d) Do lãnh thổ rộng lớn, nhiều vùng thiên nhiên khắc nghiệt nên Liên bang Nga có mật độ dân số thấp và phân bố không đều.

Câu 48. Các trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở vùng

- A. Xi-bia, U-ran, ven Bắc Băng Dương.
- B. đồng bằng Đông Âu, Tây Xi-bia, ven Thái Bình Dương.
- C. U-ran và khu vực phía nam.
- D. Xi-bia, khu vực phía bắc, ven Thái Bình Dương.

Câu 49. Liên bang Nga là cường quốc đứng hàng đầu thế giới về ngành công nghiệp

- A. thực phẩm C. hàng không vũ trụ.
- B. điện lực. D. khai thác dầu khí.

Câu 50. Liên bang Nga có diện tích đất nông nghiệp nhiều nhưng sản lượng chưa cao là do

- A. không sử dụng công nghệ trong nông nghiệp.
- B. khí hậu lạnh giá nên thời gian khai thác đất không nhiều.
- C. dân cư thưa thớt, nhu cầu lương thực ít.
- D. máy móc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

Câu 51. Nhận định nào sau đây đúng khi nói về thiên nhiên đối với phát triển kinh tế Nhật Bản?

- A. Đa dạng, tạo nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế.
- B. Có nhiều điều kiện thuận lợi và ít khó khăn đối với phát triển kinh tế.
- C. Ít điều kiện thuận lợi và gây nhiều khó khăn đối với phát triển kinh tế.
- D. Thiên nhiên phân hoá đa dạng kéo theo sự phân hoá của hoạt động kinh tế.

Câu 52. Đọc thông tin, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Nhật Bản là nước đông dân, tỉ lệ gia tăng dân số thấp, cơ cấu dân số già, tỉ lệ dân số ở nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm tới 29 % tổng số dân, tỉ lệ dân thành thị đạt 91,8 % (năm 2020).

- a) Nhật Bản đang thiếu hụt lực lượng lao động trong các hoạt động kinh tế.
- b) Nhật Bản đang phải chi các khoản phí phúc lợi rất lớn cho người già.
- c) Tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản đã đạt giá trị cực đại, không thể tăng thêm được nữa.
- d) Nhật Bản có dân số đông nên gây sức ép về giải quyết việc làm cho người lao động.

Câu 53. Một trong những nguyên nhân dẫn tới thành công trong phát triển kinh tế của Nhật Bản là nhờ

- A. khai thác tốt tài nguyên thiên nhiên.
- B. đầu tư phát triển khoa học – công nghệ.
- C. tận dụng thế mạnh về vị trí địa lí.
- D. khai thác bản sắc văn hoá truyền thống.

Câu 54. Các ngành công nghiệp có trình độ và khoa học – công nghệ cao của Nhật Bản là

- A. chế tạo, luyện kim, chế biến thực phẩm.
- B. cơ khí; đóng tàu; dệt, may.
- C. chế biến gỗ; hoá chất; giày, dép.
- D. sản xuất kim loại và vật liệu, điện tử tin học, hoá chất.

Câu 55. Loại hình vận tải phát triển mạnh ở Nhật Bản là

- A. đường thuỷ và tàu điện ngầm.
- B. đường biển và đường hàng không.
- C. đường bộ và đường hàng không.
- D. đường bộ và đường sắt.

Câu 56. Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu là

- A. máy móc, thiết bị, hàng điện tử.
- B. thiết bị y tế, sắt thép, hoá chất.
- C. lương thực, ô tô, xe máy, tàu biển.
- D. nguyên liệu thô, nhiên liệu hoá thạch, lương thực và thực phẩm.

Câu 57. Địa hình chủ yếu ở miền Tây Trung Quốc là

- A. núi và sơn nguyên cao, cao nguyên và sa mạc, hoang mạc.
- B. đồi núi thấp, bồn địa và các vùng trũng thấp.
- C. đồng bằng, núi thấp
- D. sa mạc, hoang mạc và bồn địa.

Câu 58. Địa hình miền Đông Trung Quốc chủ yếu là

- A. đồng bằng châu thổ và đồi thấp.
- C. núi cao và sơn nguyên.
- B. sa mạc và bồn địa.
- D. các dãy núi xen thung lũng rộng.

Câu 59. Khoáng sản có trữ lượng lớn ở Trung Quốc là

- A. sắt, man-gan, crôm, đồng. C. dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, man-gan.
B. than, von-fram, thiếc và đất hiếm. D. thiếc, chì, kẽm, bạc.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 60, 61.

Số dân của Trung Quốc và thế giới năm 2020

Lãnh thổ	Trung Quốc	Thế giới
Tiêu chí		
Số dân (tỉ người)	1,43	7,82

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 60. Năm 2020, Trung Quốc chiếm bao nhiêu % dân số thế giới?

- A. 20,4%. B. 18,3 %. C. 25,0%. D. 15,6%.

Câu 61. Tính số dân của Trung Quốc năm 2022 (tỉ người), nếu tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,39 % và không thay đổi trong giai đoạn 2020 – 2022.

- A. 1,41. B. 1,46. C. 1,43. D. 1,44.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 62, 63

Cơ cấu GDP của Trung Quốc năm 2010 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	9,6	7,7
Công nghiệp, xây dựng	46,7	37,8
Dịch vụ	43,7	54,5

(Nguồn W8 năm 2022)

Câu 62. Biết GDP của Trung Quốc năm 2020 là 14 688 tỉ đồng, tính giá trị sản xuất của ngành dịch vụ năm 2022 (đơn vị tỉ đồng).

Câu 63. Cơ cấu GDP của Trung Quốc thay đổi theo hướng

- A tăng tỉ trọng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ giảm tỉ trọng công nghiệp, xây dựng.
B. tăng trọng của dịch vụ giảm tỉ trọng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng.
C. tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
D. tăng tỉ trọng của 3 ngành kinh tế

Câu 64. Ngành công nghiệp dệt may và sản xuất hàng tiêu dùng sớm phát triển ở Trung Quốc là do có thể mạnh về

- A. vị trí địa lí, động có trình độ cao.

- B. nguyên liệu, lao động và thị trường
- C. vốn đầu tư từ bên ngoài
- D. Công nghệ sản xuất tiên tiến

Câu 65. Ngành công nghiệp khai thác than và sản xuất điện của Trung Quốc phát triển do

- A. có trữ lượng than và các nguồn năng lượng thủy điện, gió, mặt trời
- B. có nguồn lao động dồi dào, công nghệ sản xuất tiên tiến.
- C. thu hút được vốn đầu tư của nước ngoài nhiều
- D. có thị trường tiêu thụ lớn từ trong nước và nhiều nước trên thế giới.

Câu 66. Nguyên nhân nào sau đây giúp cho nền nông nghiệp Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu?

- A. Đầu tư cho các nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp.
- B. Tăng cường sự quản lí, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp số.
- C. Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung cho xuất khẩu.
- D. Tiến hành cải cách nông nghiệp nông thôn với nhiều chính sách mới.

Câu 67. Nội thương của Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, chiếm 50 % trong cơ cấu GDP là do

- A. sản phẩm nội địa phong phú và đa dạng.
- B. dân số đông nên có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. chất lượng sản phẩm tốt, có sức cạnh tranh cao.
- D. mẫu mã đẹp, giá thành sản phẩm rẻ.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 68, 69, 70.

GDP và cơ cấu GDP của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 – 2020

Tiêu chí \ Năm		2000	2005	2010	2020
GDP (tỉ đồng)		415,6	695,1	1147,0	1327,8
Cơ cấu GDP (%)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	3,1	2,9	2,2	2,0
	Công nghiệp, xây dựng	24,6	24,6	25,2	25,5
	Dịch vụ	64,4	64,4	65,7	66,3
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	7,9	8,1	6,9	6,2

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 68. Để thể hiện cơ cấu GDP của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.
- B. Mien.
- C. Cột.
- D. Đường.

Câu 69. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thấp và giảm liên tục.
- b) GDP năm 2020 tăng gấp 3,2 lần so với năm 2010.
- c) Ô-xtrây-li-a là nước có nền kinh tế phát triển.
- d) Tỷ trọng dịch vụ cao và tăng liên tục.

Câu 70. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của Cộng hoà Nam Phi?

- A. Tiếp giáp với 5 quốc gia và 3 đại dương.
- B. Nằm ở cả bán cầu Bắc và bán cầu Nam, giữa 2 đường chí tuyến.
- C. Ấn ngữ tuyến đường biển quan trọng giữa Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

D. Tiếp giáp Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Câu 71. Các khoáng sản có trữ lượng lớn của Cộng hoà Nam Phi là:

A. than, sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên.

C. đá vôi, đất sét, ti-tan, crôm.

B. kim cương, vàng, sắt, bạch kim.

D. chì, kẽm, đồng, thiếc, ti-tan.

Câu 72. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây, Một số tiêu chí về kinh tế của Cộng hoà Nam Phi năm 2020

Tiêu chí Năm	GDP (tỉ USD)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Cơ cấu GDP (%)			
			Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2020	335,4	- 6,4	2,5	23,4	65,6	9,5

(Nguồn: WB năm 2022)

a) Quy mô GDP còn thấp, tốc độ tăng trưởng GDP âm.

b) Dịch vụ kém phát triển, chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP.

c) Công nghiệp giữ vai trò quan trọng, chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

d) Nông nghiệp phát triển hạn chế, chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP.

Câu 73. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Cộng hoà Nam Phi là:

A. kim cương, vàng, bạch kim, cá biển, len.

B. máy móc thiết bị, hoá chất, dược phẩm.

C. lương thực, sản xuất ô tô, hàng tiêu dùng.

D. máy móc thiết bị, tàu biển, thịt chế biến,

BỘ TRƯỞNG KIẾN THỨC ĐỊA LÝ LỚP

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

KIẾN THỨC ĐỊA LÝ 10

Môn Địa lý với định hướng nghề nghiệp cho học sinh

Sử dụng bản đồ

- Địa lý tự nhiên

+ TráI Đất

+ Thạch quyển

+ Khí quyển

+ Thủy quyển

+ Sinh quyển

+ Một số quy luật của vỏ địa lý

- Địa lý kinh tế xã hội

+ Địa lý dân cư

+ Các nguồn lực và một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế

- Địa lý các ngành kinh tế

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

+ Công nghiệp

+ Dịch vụ

- Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Câu 1. Nội dung địa lí nào sau đây sử dụng phương pháp khoanh vùng để thể hiện trên bản đồ?

- A. Vị trí, phân bố của đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.
- B. Cơ cấu giá trị của đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.
- C. Sự phân bố tập trung của đối tượng trên một đơn vị lãnh thổ.
- D. Động lực phát triển của đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.

Câu 2. Đối tượng địa lí nào sau đây được thể hiện bằng phương pháp đường chuyển động khi thể hiện trên bản đồ?

- A. Các tuyến đường vận chuyển dầu khí.
- B. Hệ thống đường giao thông.
- C. Đường biên giới quốc gia.
- D. Đường phân chia các đại cao địa hình.

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Câu 1. Các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp man-ti là nhờ

- A. sự tự quay của Trái Đất theo hướng từ tây sang đông.
- B. sự tự quay của Trái Đất và sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- C. hoạt động của các dòng đối lưu vật chất nóng chảy trong lòng Trái Đất.
- D. chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

Câu 2. Theo thuyết kiến tạo mảng, nguyên nhân của các hiện tượng động đất, núi lửa là do

- A. các mảng lục địa dịch chuyển xô vào nhau.
- B. các lục địa tách vỡ và trôi dạt thành các bộ phận riêng biệt.
- C. hoạt động chuyển dịch một số mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất.
- D. thạch quyển được cấu tạo bởi một số mảng kiến tạo nằm kề nhau.

Câu 3. Nơi nào trên Trái Đất quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau?

- A. Hai cực.
- B. Vòng cực.
- C. Chí tuyến.
- D. Xích đạo.

Câu 4. Nơi nào trên Trái Đất có 6 tháng là ngày và 6 tháng là đêm?

- A. Hai cực.
- B. Vòng cực.
- C. Chí tuyến.
- D. Xích đạo.

Câu 5. Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất không sinh ra hiện tượng nào sau đây?

- A. Các mùa trong năm.
- B. Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.
- C. Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.
- D. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.

Câu 6. Trên bề mặt Trái Đất có hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau với nhịp điệu 24 giờ là do

- A. Trái Đất tự quay quanh trục.
- B. trục Trái Đất nghiêng.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

D. Trái Đất tự quay theo hướng từ tây sang đông.

Câu 7. Biết thành phố Hà Nội (Việt Nam, múi giờ số 7) đang là 7 giờ ngày 20-3-2024. Hãy cho biết, cùng lúc đó ở thành phố Tô-ky-ô (Nhật Bản, múi giờ số 9), thành phố Mát-xcơ-va (Liên bang Nga, múi giờ số 3) lần lượt là mấy giờ và ngày nào.

Câu 8. Đọc câu tục ngữ, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.

a) Hiện tượng trên xảy ra ở khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc.

b) Mùa đông có ngày dài hơn đêm, mùa hạ có đêm dài hơn ngày.

c) Hiện tượng trên là một trong những biểu hiện của hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

d) Có hiện tượng trên là do trục Trái Đất nghiêng, không đổi phương khi tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời.

Câu 9. Tác động của nội lực đến địa hình bề

A. đồng bằng phù sa châu thổ.

C. hang động cac-xtơ mặt trên Trái Đất đã tạo ra

B. dãy núi cao.

D. hoang mạc.

Câu 10. Hệ quả của hiện tượng đứt gãy là

A. xuất hiện các dãy núi.

B. quá trình biến tiến, biến thoái.

C. hình thành các đồng bằng châu thổ.

D. tạo ra các hẻm vực, thung lũng.

Câu 11. Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất lớn nhất

A. cực

B. xích đạo.

C. chí tuyến.

D. vòng cực.

Cho bảng số liệu, trả lời các câu 12, 13.

Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm ở một số vĩ độ của bán cầu Bắc

(Đơn vị: °C)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4	-0,6	-10,4	-20,0
Biên độ nhiệt năm	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0

[Nguồn: Địa lí 10 – Cánh Diều, Lê Thông (Tổng Chủ biên), NXB Đại học Sư phạm]

Câu 12. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây khi nói về nhiệt độ trung bình năm ở bán cầu Bắc.

- a) Vĩ độ càng thấp thì nhiệt độ trung bình năm càng giảm.
- b) Nhiệt độ trung bình năm luôn âm ở các khu vực vĩ độ thấp.
- c) Nhiệt độ trung bình năm ở khu vực chí tuyến Bắc cao hơn ở xích đạo.
- d) Vĩ độ càng cao thì nhiệt độ trung bình năm càng giảm.

Câu 13. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây khi nói về biên độ nhiệt độ năm ở bán cầu Bắc.

- a) Vĩ độ càng thấp thì biên độ nhiệt độ năm càng nhỏ.
- b) Xích đạo là nơi có biên độ nhiệt độ năm thấp nhất.
- c) Vùng cực là nơi có biên độ nhiệt độ năm cao nhất.
- d) Biên độ nhiệt độ năm ở khu vực xích đạo cao hơn vùng cực.

Cho bảng số liệu sau, trả lời các câu 14, 15.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm 2022 tại trạm khí tượng Láng (Hà Nội)

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 14. Biên độ nhiệt độ năm tại Hà Nội năm 2022 là bao nhiêu °C?

Câu 15. Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội năm 2022 là bao nhiêu °C?

Câu 16. Nhận định nào sau đây không đúng với sự phân bố mưa trên Trái Đất theo vĩ độ?

- A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo.
- B. Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới.
- C. Mưa ít ở vùng chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.
- D. Mưa nhiều ở hai vùng cực.

Câu 17. Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

- A. Khu vực áp thấp, nơi có frông hoạt động.
- B. Nơi có dòng biển lạnh, sườn núi khuất gió.
- C. Nơi hoạt động mạnh của gió mùa, có dòng biển nóng.
- D. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng trong năm 2022 tại trạm khí tượng Cà Mau năm 2022

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tổng lượng mưa tại Cà Mau năm 2022 là bao nhiêu mm?

Câu 19. Nhân tố nào sau đây có vai trò trong việc điều tiết chế độ dòng chảy của sông?

A. Hồ, đầm. B. Chế độ mưa. D. Băng tuyết. C. Địa hình.

Câu 20. Hồ được phân loại thành: hồ móng ngựa, hồ miệng núi lửa, hồ kiến tạo, hồ băng hà là dựa theo

- A. vị trí địa lí. C. tính chất của nước.
B. nguồn gốc hình thành. D. lưu lượng nước hồ.

Câu 21. Tính chất của nước ngầm phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố nào sau đây?

- A. Mức độ bốc hơi. B. Đặc điểm đất, đá,
C. Lớp phủ thực vật. D. Độ dốc của địa hình.

Câu 22. Nguyên nhân chính gây ra hiện tượng sóng biển là do

- A. sức hút của Mặt Trăng. C. sức hút của Mặt Trời.
B. địa hình vùng ven biển. D. các loại gió thổi thường xuyên.

Câu 23. Đá mẹ có vai trò quyết định đến đặc điểm nào sau đây của đất?

- A. Độ tơi xốp, hàm lượng chất vô cơ trong đất.
B. Lượng chất dinh dưỡng, chất hữu cơ trong đất.
C. Khả năng thấm thấu nước và không khí của đất.
D. Thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.

Câu 24. Chiều dày của sinh quyển phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

- A. Giới hạn phân bố của sinh vật.
B. Chiều dày của khí quyển và tầng ô-dôn.
C. Sự phân bố của lớp phủ thổ nhưỡng và sinh vật.
D. Chiều dày của thủy quyển và phần dưới của khí quyển.

Câu 25. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng mạnh tới việc phát triển và mở rộng phạm vi phân bố sinh vật trên Trái Đất?

- A. Khí hậu. B. Nước. C. Đất. D. Con người.

Câu 26. Quy luật địa đới là

- A. mối quan hệ quy định lẫn nhau của các thành phần và các bộ phận lãnh thổ.
B. sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan theo vĩ độ.
C. sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan theo kinh độ.
D. sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan theo độ cao địa hình.

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

Câu 1. Gia tăng dân số thực tế là

- A. hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.**
B. tổng gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
C. sự thay đổi dân số do chênh lệch giữa số sinh và số chết.
D. biến động dân số do chênh lệch giữa số đến và số đi.

Câu 2. Để phản ánh trình độ dân trí của mỗi quốc gia, người ta dựa vào cơ cấu dân số

- A. theo giới. C. theo lao động. B. theo nhóm tuổi. D. theo trình độ văn hoá.

Câu 3. Nhân tố có tính quyết định đến sự phân bố dân cư là

- A. địa hình thấp và bằng phẳng.
- B. khí hậu ôn hoà và ít thiên tai.
- C. kinh tế phát triển và cơ sở hạ tầng tốt.
- D. đất đai màu mỡ và nguồn nước dồi dào.

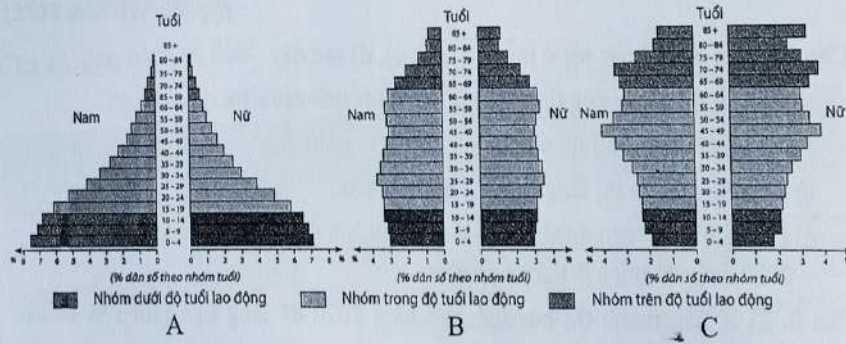
Câu 4. Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến yếu tố nào sau đây của quá trình đô thị hoá?

- A. Khả năng mở rộng không gian đô thị.
- B. Mức độ và tốc độ đô thị hoá.
- C. Quy mô và chức năng của đô thị.
- D. Nguồn lao động và lối sống của đô thị.

Câu 5. Cho các tháp dân số, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

D. Nguồn lao động và lối sống của đô thị.

Câu 5. Cho các tháp dân số, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.



[Nguồn: Địa lí 10 – Cánh Diều, Lê Thông (Tổng Chủ biên), NXB Đại học Sư phạm]

(Nguồn: Địa lí 10 – Cánh Diều, Lê Thông (Tổng Chủ biên), NXB Đại học Sư phạm)

- Tháp dân số A có số người trên độ tuổi lao động chiếm tỉ trọng cao nhất.
 - Tháp dân số B có số người dưới độ tuổi lao động chiếm tỉ trọng cao nhất.
 - Tháp dân số A thể hiện quốc gia này có mức sinh và tỉ lệ trẻ em cao.
 - Tháp dân số C thể hiện quốc gia này có trình độ y tế và chăm sóc sức khỏe người dân tốt.
- Câu 6. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Số dân trên thế giới giai đoạn 1804 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1804	1927	1939	1974	1987	1999	2011	2020
Số dân	1000	2000	3000	4000	5000	6000	7000	7795

(Nguồn: WB năm 2022)

- Số dân của thế giới tăng liên tục qua các năm.
- Số dân thế giới tăng nhanh nhất vào giai đoạn đầu thế kỉ XIX.
- Thời gian để số dân thế giới tăng gấp đôi có xu hướng ngày càng rút ngắn.
- Thời gian để số dân thế giới tăng gấp đôi có xu hướng ngày càng dài hơn.

Cho bảng số liệu sau, trả lời các câu 7,

Tổng số dân và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm Tiêu chí	1950	1970	1990	2020
Tổng dân số	2536	3700	5327	7795
Số dân thành thị	751	1354	2290	4379

(Nguồn: WB năm 2022)

Câu 7. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

a) Số dân thành thị của thế giới tăng liên tục qua các năm.

b) Tỷ lệ dân thành thị luôn thấp hơn tỷ lệ dân nông thôn.

c) Tỷ lệ dân thành thị tăng liên tục qua các năm.

d) Để thể hiện số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020, biểu đồ miền là thích hợp nhất.

Câu 8. Tỷ lệ dân thành thị của thế giới năm 2020 đã tăng bao nhiêu % so với năm 1990?

Câu 9. Số dân nông thôn của thế giới năm 2020 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990?

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Tỷ suất sinh thô và tỷ suất tử thô của Việt Nam năm 2005 và năm 2020

(Đơn vị %)

Năm Tiêu chí	2005	2020
Tỷ suất sinh thô	18,6	16,3
Tỷ suất tử thô	53,3	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, năm 2022)

Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam năm 2020 đã giảm bao nhiêu % so với năm 2005?

Câu 11. Nguồn lực phát triển kinh tế của một lãnh thổ là

A. nguồn lực sản xuất vật chất từ bên ngoài lãnh thổ có tác động kìm hãm sự phát triển kinh tế của lãnh thổ đó.

B. các nhân tố thuộc nhóm nguồn lực chính trị – xã hội của lãnh thổ đó hiện chưa được khai thác.

C. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên dạng tiềm năng của lãnh thổ đó nhưng không có khả năng khai thác trong hiện tại.

D. toàn bộ các yếu tố ở trong và ngoài nước tham gia vào quá trình phát triển kinh tế – xã hội của lãnh thổ đó.

Câu 12. Nguồn lực đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế – xã hội là

A. điều kiện tự nhiên.

B. nguồn lao động

C. nguồn vốn đầu tư.

D. khoa học – công nghệ.

Câu 13. Cho bảng số liệu:

GNI và quy mô dân số của Việt Nam năm 2010 và năm 2021

Năm Tiêu chí	2010	2021
GNI (nghìn tỉ đồng)	2654,8	8053,2
Quy mô dân số (triệu người)	87,1	98,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

GNI/người của Việt Nam năm 2021 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010?

Câu 14. Sự có mặt của các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do yếu tố nào sau đây quy định?

- A. Vị trí địa lí.
- B. Sinh vật và nguồn nước.
- C. Chính sách phát triển nông nghiệp.
- D. Sinh vật và nguồn nước.

Câu 15. Cây lương thực trên thế giới phân bố chủ yếu ở khu vực

- A. ôn đới và cận nhiệt đới.
- B. nhiệt đới và cận nhiệt đới.
- C. ôn đới và nhiệt đới.
- D. hàn đới và ôn đới.

Câu 16. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nhân tố nào sau đây?

- A. Dịch vụ thú y.
- B. Giống vật nuôi.
- C. Thị trường tiêu thụ.
- D. Cơ sở thức ăn.

Câu 17. Định hướng phát triển của ngành nông nghiệp trên thế giới hiện nay là

- A. phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, gia tăng thu nhập và chất lượng cuộc sống cho người dân.
- B. đẩy mạnh chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang các loại đất chuyên dùng và thổ cư.
- C. tăng cường sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích để rút ngắn thời gian sinh trưởng của cây trồng.
- D. gắn với thị trường, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Câu 18. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành ba nhóm chính là:

- A. công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế tạo và công nghiệp hoá chất.
- B. công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và dịch vụ công nghiệp.
- C. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và dịch vụ công nghiệp.
- D. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp nặng.

Câu 19. Ngành công nghiệp nào sau đây là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại, động lực quan trọng của sản xuất cơ khí hoá, tự động hoá?

- A. Công nghiệp khai thác quặng kim loại.
- B. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. Công nghiệp thực phẩm.
- D. Công nghiệp điện lực.

Câu 20. Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia?

- A. Công nghiệp luyện kim.
- B. Công nghiệp năng lượng.
- C. Công nghiệp điện tử — tin học.
- D. Công nghiệp lọc hoá dầu.

Câu 21. Về phương diện quy mô, các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là:

- A. khu công nghiệp, điểm công nghiệp, vùng công nghiệp, trung tâm công nghiệp.
- B. điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.
- C. vùng công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, điểm công nghiệp.
- D. trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp, điểm công nghiệp, khu công nghiệp.

Câu 22. Vai trò nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ?

- A. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.
- B. Trực tiếp sản xuất ra máy móc, thiết bị phục vụ kinh tế.
- C. Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển mạnh.
- D. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Câu 23. Đặc điểm nào sau đây không phải của ngành giao thông vận tải?

- A. Đối tượng chính là con người và những sản phẩm vật chất do con người tạo ra.
- B. Sử dụng nhiều nguyên, nhiên, vật liệu từ các ngành kinh tế khác.
- C. Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá từ nơi này đến nơi khác,
- D. Nhận và vận chuyển sản phẩm bằng các phương thức khác nhau qua mạng internet.

Câu 24. Vận chuyển được hàng hoá nặng trên những tuyến đường dài với tốc độ khá nhanh và ổn định là ưu thế của loại hình vận tải nào sau đây?

- A. Đường ô tô.
- B. Đường hàng không.
- C. Đường sắt.
- D. Đường sông, hồ.

Câu 25. Nhân tố nào sau đây quyết định tới việc mở rộng và hiện đại hoá mạng lưới bưu chính viễn thông?

- A. Vốn đầu tư.
- B. Khoa học – công nghệ.
- C. Trình độ phát triển kinh tế.
- D. Nguồn lao động.

Câu 26. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên vô hạn là:

- A. nước, đất, sinh vật.
- B. sắt, thiếc, đá vôi.
- C. dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá.
- D. năng lượng mặt trời, gió, thủy triều.

Câu 27. Thước đo quan trọng của ngành nội thương là

- A. số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch.
- B. tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.
- C. trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu.
- D. khối lượng luân chuyển và khối lượng vận chuyển.

Câu 28. Nhân tố nào sau đây là điều kiện cần thiết để phát triển và phân bố ngành du lịch?

- A. Khách du lịch.
- B. Vốn đầu tư:
- C. Tài nguyên du lịch.
- D. Cơ sở hạ tầng.

Câu 29. Nhận định nào sau đây đúng với biểu hiện của tăng trưởng xanh?

- A. Hướng tới ưu tiên tập trung phát triển kinh tế trước và xử lý ô nhiễm môi trường sau.
- B. Sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, vật liệu thay thế; sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao để tăng năng suất lao động.
- C. Chủ yếu dựa vào các nguồn năng lượng hoá thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội và môi trường.
- D. Tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh nhất và sử dụng năng lượng hoá thạch.

Câu 30. Phát triển bền vững là sự phát triển

- A. đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của thế hệ tương lai.
- B. nhằm hướng tới xoá đói nghèo, phổ cập giáo dục tiểu học, tăng cường bình đẳng nam nữ, giảm tỉ lệ tử vong của trẻ em.
- C. tập trung vào các mục tiêu bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hợp lý, tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế.
- D. tập trung và đầu tư tối đa vào các hoạt động kinh tế để nhằm mục đích tăng trưởng nhanh.

PHÂN II

MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

ĐỀ SỐ 1

(Thời gian làm bài: 60 phút)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Khi các nhân tố ngoại lực làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hoá ra khỏi vị trí ban đầu được gọi là quá trình

- A. vận chuyển.
- B. phá huỷ.
- C. bồi tụ.
- D. bóc mòn.

Câu 2. Gió mùa đông thổi vào nước ta chủ yếu theo hướng nào sau đây?

- A. Tây bắc.
- B. Tây nam.
- C. Đông nam.
- D. Đông bắc.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động của nước ta hiện nay?

- A. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên so với tổng số dân có xu hướng giảm.
- B. Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.
- C. Lao động đã qua đào tạo chiếm số lượng lớn.
- D. Số người bước vào độ tuổi lao động ngày càng tăng.

Câu 4. Các địa phương ở nước ta đang đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất là biểu hiện của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo

- A. thành phần.
- B. lãnh thổ.
- C. ngành.
- D. khu vực thành thị và nông thôn.

Câu 5. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có xu hướng nào sau đây?

- A. Tạo ra các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở các địa bàn trọng điểm.
- B. Hình thức tổ chức điểm công nghiệp được chú trọng hình thành và phát triển.
- C. Phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.
- D. Chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi vùng, địa phương.

Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng với sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta?

- A. Là ngành công nghiệp mới được phát triển và có nguồn năng lượng phong phú để sản xuất.
- B. Đã xây dựng được mạng lưới điện quốc gia để khắc phục tình trạng mất cân đối điện giữa các vùng.
- C. Các nhà máy thủy điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay.
- D. Phát triển các nguồn năng lượng hoá thạch và thủy điện là xu hướng phát triển của ngành điện ở nước ta hiện nay.

Câu 7. Loại hình vận tải nào sau đây ở nước ta còn non trẻ nhưng đã có bước tiến rất nhanh?

- A. Đường sắt.
- B. Đường bộ.
- C. Đường hàng không.
- D. Đường biển.

Câu 8. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng

- A. đa dạng hoá các mặt hàng để đáp ứng nhu cầu người dân.
- B. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- C. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.
- D. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.

Câu 9. Vai trò quan trọng nhất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đối với việc xây dựng nông thôn mới ở nước ta hiện nay là

- A. khai thác hợp lý các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.
- B. tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho ngành công nghiệp.
- C. tạo ra các sản phẩm chủ lực và phát triển du lịch nông nghiệp.
- D. bảo đảm an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.

Câu 10. Thế mạnh về tự nhiên trong phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. khí hậu có mùa đông lạnh và phân hoá rõ rệt theo đai cao.
- B. có các cao nguyên xếp tầng với bề mặt khá bằng phẳng.
- C. có trữ lượng than lớn nhất cả nước với dây chuyền sản xuất hiện đại.
- D. có diện tích và độ che phủ rừng cao nhất cả nước.

Câu 11. Cây công nghiệp hàng năm quan trọng nhất ở Bắc Trung Bộ là

- A. cây cói.
- B. cây lạc.
- C. cây mía.
- D. cây thuốc lá.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với ngành trồng cây công nghiệp lâu năm ở vùng Tây Nguyên?

- A. Lợi thế nổi bật là phát triển các loại cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt.
- B. Cao su và điều là những sản phẩm cây công nghiệp quan trọng nhất của vùng.
- C. Là vùng có nhiều thế mạnh để trồng cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn.

D. Sản xuất cây công nghiệp chưa gắn với công nghiệp sau thu hoạch và chế biến.

Câu 13. Điều kiện nào sau đây giúp cho Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi trong việc xây dựng các cảng biển?

- A. Nhiều vũng vịnh kín gió.
- B. Nhiều vùng cửa sông rộng lớn.
- C. Có các đảo gần bờ, bãi cát.
- D. Có các dòng hải lưu ở ven bờ.

Câu 14. Yếu tố nào sau đây đang tác động mạnh mẽ đến vấn đề việc làm và môi trường ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Nhiều thiên tai xảy ra.
- B. Khí hậu thay đổi thất thường.
- C. Dân số đông và mật độ dân số cao.
- D. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Câu 15. Nhận định nào sau đây không đúng với hạn chế về tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mùa đông có nền nhiệt thấp.
- C. Triều cường tác động mạnh.
- B. Mùa khô kéo dài sâu sắc.
- D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây đúng với các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

- A. Không có ranh giới cụ thể và cố định theo thời gian.
- B. Gồm nhiều tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.
- C. Sử dụng hiệu quả nguồn lao động phổ thông.
- D. Thu hút sự phát triển các ngành truyền thống.

Câu 17. Biện pháp hợp lý để khai thác tài nguyên sinh vật biển ở nước ta hiện nay là

- A. tập trung khai thác gần bờ.
- B. chú trọng khai thác các loại có giá trị.
- C. tăng cường đánh bắt các loại đặc sản.
- D. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

Câu 18. Giải pháp nào sau đây được chú trọng trong phát triển ngành công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chỉ tập trung phát triển các ngành dựa vào lợi thế tự nhiên.
- B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.
- C. Phát triển các ngành công nghệ mới, sử dụng công nghệ cao.
- D. Hạn chế phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	244,9

Cơ cấu sản lượng điện (%)			
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
- Các nguồn điện khác	6,0	2,0	13,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022; Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)

- Sản lượng điện của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.
- Cơ cấu sản lượng điện phân bố tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng.
- Thủy điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.
- Sản lượng điện tăng liên tục do nhu cầu của sản xuất và đời sống.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình và lượng mưa các tháng trong năm 2021 tại Huế

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ($^{\circ}C$)	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,2	22,8	20,4
Lượng mưa (mm)	190,3	361,1	112,4	68,6	1,7	32,0	27,0	52,6	535,6	1438,3	825,9	490,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)

- Chế độ nhiệt tương đối điều hoà.
- Hiện tượng hạn hán xảy ra vào đầu mùa đông.
- Mùa mưa xảy ra vào thời kì thu đông.
- Chế độ mưa chịu sự tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Sơn Tây

(Đơn vị m^3/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước	1270	1070	910	1060	1880	4660	7630	9040	6580	4070	2760	1690

(Nguồn: Lịch sử và Địa lí 8 – Cánh Diều, Lê Thông - Đỗ Thanh Bình (đồng Tổng Chủ biên), NXB Đại học Sư phạm)

- Chế độ nước của sông Hồng có hai mùa rõ rệt.
- Mùa cạn của sông Hồng từ tháng 5 đến tháng 10.
- Mùa lũ của sông Hồng chiếm khoảng 80 % lượng nước cả năm.
- Sự tác động của địa hình là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chế độ nước sông Hồng.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Mi-an-ma giai đoạn 2015 – 2020 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	2015	2018	2019	2020
Tiêu chí				
Trị giá xuất khẩu	11 432,0	16 704,0	18 110,0	16 806,0
Trị giá nhập khẩu	16 844,0	19 355,0	18 607,0	17 947,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm

2022)

- a) Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2020.
- b) Trị giá xuất khẩu luôn lớn hơn trị giá nhập khẩu.
- c) Trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn trị giá nhập khẩu.
- d) Mi-an-ma nhập siêu lớn nhất vào năm 2015.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Khi Hà Nội (múi giờ số 7) đang là 7 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Niu Y-oóc (múi giờ số – 5) là mấy giờ

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm 2022 tại Nam Định

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,1	15,1	22,5	23,9	26,4	30,4	29,9	29,0	28,1	24,4	24,9	17,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết biên độ nhiệt độ năm tại Nam Định năm 2020 là bao nhiêu °C. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch của khu vực Đông Nam Á năm 2005 và năm 2019

Năm	2005	2019
Tiêu chí		
Số lượt khách (triệu người)	49,3	138,5
Doanh thu du lịch (tỷ USD)	33,8	147,6

(Nguồn: WB năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết doanh thu từ một khách du lịch đến khu vực Đông Nam Á năm 2019 tăng lên bao nhiêu triệu USD so với năm 2005? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu USD)

Câu 4. Năm 2020, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 16,3 ‰ và tỉ suất tử thô là 6,06 ‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ‰)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước và ngành vận tải đường bộ năm 2010 và năm 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2019
Tiêu chí		
Tổng số	800886,0	1 621 536,0
Trong đó: đường bộ	587 014,2	1 282 119,6

- (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022) Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ năm 2020 đã tăng bao nhiêu % so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta năm 2010 và năm 2021

Năm	2010	2021
Tiêu chí		
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	7,5	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	40,0	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha).

ĐỀ SỐ 2

(Thời gian làm bài: 60 phút)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu I đến câu 18. Mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Sự đối lập giữa mùa mưa và mùa khô ở vùng Tây Nguyên và dải đồng bằng ven biển miền Trung là do

- A. gió mùa Đông Bắc và dãy Bạch Mã.
- B. gió mùa Tây Nam và dãy Trường Sơn.
- C. gió mùa Đông Nam và dãy Trường Sơn.
- D. dải hội tụ nhiệt đới và các dãy núi hướng đông – tây.

Câu 2. Một trong các nguyên nhân dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta là do

- A. sự biến đổi của khí hậu.
- B. sự thay đổi của môi trường sống.
- C. sự phát triển của ngành y tế.
- D. phong tục lạc hậu đã bị xoá bỏ,

Câu 3. Thành phần kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm trong cơ cấu kinh tế của nước ta là do

- A. đường lối phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường.
- B. mất khả năng điều tiết và dẫn dắt nền kinh tế đất nước.
- C. không bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế mở,

D. nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước đã khai thác cạn kiệt.

Câu 4. Nước ta đang tập trung phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, lúa gạo chất lượng cao vì

- A. ít sâu bệnh, chi phí sản xuất thấp, không yêu cầu lao động có trình độ cao.
- B. phù hợp với điều kiện thời tiết và khí hậu nên cho năng suất
- C. đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường khó tính trên thế giới. cao.
- D. tiềm năng nhiều, hiệu quả cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Câu 5. Diện tích gieo trồng lúa của nước ta giảm là do

- A. chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
- B. sản lượng và năng suất lúa ngày càng thấp.
- C. sự chuyển dịch trong cơ cấu cây trồng.
- D. dân số giảm, dẫn đến nhu cầu lương thực giảm.

Câu 6. Tổng diện tích rừng của nước ta tăng lên là do

- A. diện tích rừng trồng tăng nhanh hơn diện tích rừng mất đi.
- B. diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh nhờ khả năng tự tái sinh.
- C. tình trạng đốt rừng làm nương rẫy đã được xoá bỏ hoàn toàn.
- D. chính sách đóng cửa rừng tự nhiên mang lại hiệu quả cao.

Câu 7. Vùng nào sau đây của nước ta có số lượng trang trại nhiều nhất năm 2021?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng sông Hồng,
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 8. Lúa gạo, cà phê, cao su, dừa, mía,... được trồng nhiều ở khu vực Đông Nam Á do có

- A. địa hình đa dạng, đồi núi chiếm ưu thế, có nhiều kiểu khí hậu.
- B. khí hậu nóng ẩm, diện tích đất phù sa và đất fe-ra-lit lớn.
- C. khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ trung bình năm dưới 20 °C, mưa theo mùa.
- D. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, mưa nhiều và có sự phân mùa.

Câu 9. Trong công nghiệp của nước ta, khu vực kinh tế Nhà nước quản lí các ngành

- A. có nhiều tiềm năng và lợi thế trong nước.
- B. sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. có tác động mạnh tới môi trường đất, nước và không khí.
- D. có ý nghĩa đặc biệt quan trọng gắn với tài nguyên và an ninh quốc phòng.

Câu 10. Vùng nào sau đây ở nước ta đang đứng đầu về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

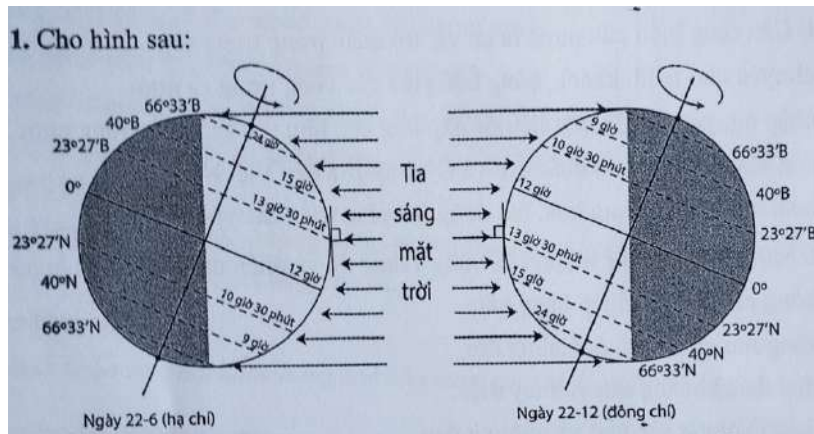
Câu 11. Sự hình thành và phát triển của đường dây tải điện 500 kV Bắc – Nam đã góp phần

- A. cân đối nguồn điện giữa miền Bắc và miền Nam của nước ta.
- B. cân đối nguồn điện giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ.

- C. chuyển nguồn điện từ Nhà máy thủy điện Hoà Bình vào các tỉnh phía nam.
D. cân đối nguồn điện giữa các vùng và cải thiện chất lượng điện áp.
- Câu 12. Ngành công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta hiện nay phát triển dựa vào
A. nguồn nguyên liệu dồi dào từ trong và ngoài nước.
B. nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
C. các cơ sở sản xuất đã phủ khắp cả nước.
D. các thương hiệu nổi tiếng từ lâu đời.
- Câu 13. Đường Hồ Chí Minh là tuyến đường huyết mạch có ý nghĩa rất lớn trong việc
A. mở rộng giao lưu giữa nước ta với các nước láng giềng.
B. mở rộng không gian liên kết tất cả các vùng trong cả nước.
C. thúc đẩy kinh tế – xã hội ở dải đất phía tây của đất nước.
D. chuyên chở hàng hoá xuất nhập khẩu giữa nước ta với nước bạn Lào.
- Câu 14. Các cảng biển của nước ta có vai trò quan trọng trong việc
A. chuyên chở hành khách, hàng hoá giữa các vùng trong cả nước.
B. nhập nguyên, nhiên, vật liệu để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất trong nước.
C. đón khách du lịch từ châu Âu và Ô-xtrây-li-a đến Việt Nam.
D. xuất nhập khẩu hàng hoá, tạo động lực phát triển các vùng kinh tế.
- Câu 15. Một trong các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. trồng cây công nghiệp hàng năm.
B. trồng rau và cây ăn quả nhiệt đới.
C. khai thác khoáng sản và thủy điện.
D. chăn nuôi gia súc nhỏ và nuôi vịt đàn.
- Câu 16. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc thành phố, tỉnh nào sau đây của nước ta?
A. Đà Nẵng và Khánh Hoà. C. Đà Nẵng và Ninh Thuận.
B. Quảng Nam và Bình Định. D. Quảng Nam và Khánh Hoà.
- Câu 17. Việc phát triển thủy điện ở vùng Tây Nguyên cần phải lưu ý tới vấn đề nào sau đây?
A. Đầu tư cho các hồ chứa, hạn chế mở cửa đập vào mùa lũ.
B. Bảo vệ rừng, đất đai và điều tiết nước trong mùa lũ.
C. Cân đối năng lượng điện giữa mùa mưa và mùa khô.
D. Ứng dụng khoa học – công nghệ trong công tác vận hành.
- Câu 18. Các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta đều có đặc điểm chung là
A. thu hút vốn đầu tư lớn của Nhà nước, không chịu ảnh hưởng bởi thị trường bên ngoài.
B. luôn chủ động trong các hoạt động sản xuất, sản phẩm tạo ra được dùng cho xuất khẩu.
C. ranh giới không thay đổi, có vai trò quan trọng trong việc tăng trưởng GDP của cả nước.
D. ranh giới có thể thay đổi theo thời gian, luôn thu hút sự phát triển của các ngành mới, sử dụng công nghệ cao.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho hình sau:



Độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và ngày 22-12

- a) Vào ngày 22-6, các địa điểm ở bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm.
- b) Vào ngày 22-6, các địa điểm ở vòng cực Nam có đêm dài 24 giờ.
- c) Vào ngày 22-12, các địa điểm ở bán cầu Nam có ngày dài hơn đêm.
- d) Vào ngày 22-12, các địa điểm ở vòng cực Bắc có ngày dài 24 giờ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh quốc phòng nước ta. Việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo là trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người dân Việt Nam. Cần kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia, tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

- a) Việc xác định chủ quyền của một hòn đảo dù rất nhỏ nhưng có ý nghĩa rất lớn.
- b) Về kinh tế, các đảo và quần đảo là điều kiện để nước ta khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển.
- c) Để giải quyết tranh chấp giữa hai quốc gia trong vấn đề biển, đảo, cần phải có ít nhất một quốc gia khác hiểu rõ về lịch sử của hai nước.
- d) Các đảo và quần đảo là hệ thống tiền tiêu để bảo vệ đất liền, là giới hạn để xác định đường cơ sở, từ đó xác định các bộ phận của vùng biển.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Hiện nay, số dân trên thế giới vẫn tiếp tục tăng nhanh. Đến năm 2021, dân số thế giới đạt 7,89 tỉ người, tỉ lệ gia tăng dân số là 0,9 %. Có nhiều nhân tố tác động đến sự gia tăng dân số trên thế giới, trong đó có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các nhóm nước.

- a) Nhóm nước phát triển thường có tỉ lệ sinh cao.
- b) Gia tăng cơ học là nguyên nhân chính làm dân số thế giới tăng nhanh.
- c) Nếu tỉ lệ gia tăng dân số không thay đổi thì số dân của thế giới đạt 7,96 tỉ người năm 2022.

d) Điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, y tế, giáo dục,... đều có tác động đến sự gia tăng dân số.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Trị giá xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
Trị giá nhập khẩu	84,8	165,7	261,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

- a) Trị giá xuất khẩu có tốc độ tăng chậm hơn trị giá nhập khẩu trong giai đoạn 2010-2021.
- b) Hoạt động ngoại thương có sự thay đổi tích cực; từ xuất siêu, hiện nay Việt Nam đã trở thành nước nhập siêu.
- c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2016 - 2021 là biểu đồ cột ghép,
- đ) Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn, Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu

Lượng mưa các tháng tại trạm khí tượng Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế) năm 2022

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	95,6	70,8	128,3	381,0	157,3	33,8	61,3	157,5	448,8	1366,5	226,4	786,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tổng lượng mưa của các tháng mưa nhiều ở Huế năm 2022, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 2. Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021 là 669,0 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu so với trị giá nhập khẩu là 101 %. Tính trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2021, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 3. Năm 2020, nước ta đón 197,8 triệu lượt khách du lịch và doanh thu đạt 111,7 nghìn tỉ đồng. Tính doanh thu trung bình từ một lượt khách du lịch năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn đồng)

Câu 4. Năm 2021, số lượt vận chuyển hành khách của ngành giao thông vận tải đường bộ ở nước ta là 2.306,4 triệu lượt người và số lượt hành khách luân chuyển là 78 tỉ lượt người.km. Tính cự li vận chuyển trung bình ngành giao thông vận tải đường bộ của nước ta năm 2021, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

Câu 5. Năm 2021, dân số Việt Nam là 98,5 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,94 %. Tính số dân của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

Câu 6. Khi ở Hà Nội (múi giờ số 7) đang là 15 giờ thì cùng lúc đó ở Mát-xcơ-va (múi giờ số 3) là mấy giờ

ĐỀ SỐ 3

(Thời gian làm bài: 60 phút)

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nhận định nào sau đây đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo lục địa và đại dương?

- A. Nhiệt độ không khí cao nhất và thấp nhất đều ở đại dương.
- B. Lục địa có biên độ nhiệt độ nhỏ.
- C. Nhiệt độ không khí luôn giống nhau tại các điểm ở cùng vĩ độ.
- D. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của nước ta?

- A. Quy mô dân số có xu hướng ngày càng giảm,
- B. Bùng nổ dân số diễn ra vào đầu thế kỉ XX.
- C. Dân cư phân bố đồng đều giữa các vùng
- D. Tỷ lệ gia tăng dân số có xu hướng ngày càng giảm.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay?

- A. Tỷ lệ dân thành thị liên tục tăng.
- B. Quá trình đô thị hoá diễn ra rất chậm.
- C. Không gian đô thị ngày càng thu hẹp.
- D. Lối sống đô thị chưa phổ biến trong dân cư.

Câu 4. Một trong những biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay là

- A. hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn.
- B. đẩy mạnh thu hút khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. phát triển một số ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường.
- D. phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 5. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta hiện nay?

- A. Có lịch sử phát triển lâu đời.
- B. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Nguồn nguyên phụ liệu trong nước dồi dào.
- D. Giá nhân công rẻ và có nhiều kinh nghiệm.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây đúng với khu công nghệ cao ở nước ta?

- A. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.
- C. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.
- D. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.

Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta hiện nay?

A. Ngành vận tải đường sắt chiếm tỉ trọng cao trong tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách của ngành vận tải nước ta.

B. Mạng lưới đường thuỷ nội địa phát triển và phân bố tương đối đồng đều khắp các vùng trong cả nước.

C. Ngành vận tải đường biển đứng đầu các ngành vận tải về khối lượng luân chuyển hàng hoá.

D. Hàng không là ngành có lịch sử lâu đời ở nước ta và có khối lượng vận chuyển hàng hoá rất lớn.

Câu 8. Yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xuất hiện các loại hình dịch vụ mới (ngân hàng, viễn thông,...) ở nước ta hiện nay là

A. khoa học – công nghệ.

B. vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.

C. chính sách phát triển kinh tế thị trường.

D. mức thu nhập và sức mua của người dân.

Câu 9. Vai trò quan trọng nhất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản đối với việc xây dựng nông thôn mới hiện nay là

A. khai thác hợp lí các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.

B. tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho công nghiệp.

C. tạo ra các sản phẩm chủ lực gắn với các vùng nguyên liệu.

D. bảo đảm an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.

Câu 10. Khi khai thác thế mạnh về khoáng sản, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần phải đặc biệt chú ý tới vấn đề nào sau đây?

A. Ô nhiễm môi trường và suy giảm diện tích rừng.

B. Ứng dụng khoa học – công nghệ trong khai thác.

C. Nâng cao trình độ chuyển môn cho người lao động.

D. Hợp tác thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 11. Một trong những thế mạnh về tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. có trữ lượng than lớn nhất cả nước.

B. có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước.

C. tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển.

D. có khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm.

Câu 12. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ là

A. điều

B. cà phê.

C. cao su.

D. hồ tiêu.

Câu 13. Trở ngại lớn đối với hoạt động sản xuất của người dân ở vùng Tây Nguyên là

A. sự phân mùa sâu sắc của khí hậu, mùa khô kéo dài.

B. cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đặc biệt là giao thông vận tải.

C. dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho người dân chưa được đảm bảo.

D. thiếu nguồn lao động, nhất là lao động chất lượng cao.

Câu 14. Nhận định nào sau đây không đúng với việc phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Có nhiều vũng vịnh kín gió để xây dựng các cảng nước sâu
- B. Nhiều đảo ven bờ có giá trị lớn đối với phát triển du lịch biển, đảo.
- C. Đã hình thành được các cánh đồng muối nổi tiếng trên cả nước.
- D. Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh hơn hoạt động khai thác.

Câu 15. Nhận định nào sau đây đúng với việc sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đứng đầu cả nước về chăn nuôi vịt.
- B. Đứng đầu cả nước về trồng cây ăn quả cận nhiệt.
- C. Sản lượng và năng suất lúa cao nhất cả nước,
- D. Hoạt động khai thác thủy sản phát triển mạnh hơn hoạt động nuôi trồng.

Câu 16. Nhận định nào sau đây đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của nước ta?

- A. Có vị trí chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam.
- B. Đứng đầu cả nước về công nghiệp và dịch vụ.
- C. Có mật độ dân số cao và nguồn lao động lớn nhất cả nước,
- D. Có thể mạnh trong nuôi trồng và chế biến thủy sản,

Câu 17. Giải pháp nào sau đây không phải là để bảo vệ an ninh mạng?

- A. Xây dựng luật an ninh mạng phù hợp cho từng quốc gia.**
- B. Phối hợp để chống khủng bố an ninh mạng xuyên quốc gia.
- C. Sử dụng tốt thông tin cá nhân trên mạng để phục vụ cho an ninh quốc phòng,
- D. Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao để bảo vệ an ninh mạng.

Câu 18. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Có diện tích cây công nghiệp hàng năm lớn nhất cả nước.
- B. Chăn nuôi gia súc, gia cầm không phải là thế mạnh của vùng,
- C. Cây ăn quả được trồng tập trung với các giống mới có năng suất cao.
- D. Cà phê, điều và hồ tiêu là các cây trồng chủ lực của vùng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thi sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thi sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình và lượng mưa các tháng trong năm 2021 tại Vũng Tàu

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	25,5	25,6	27,6	29,0	29,5	29,2	28,3	28,9	28,2	27,9	27,9	26,7
Lượng mưa	1,0	0,0	0,0	150,9	194,4	129,0	239,1	92,3	193,0	269,5	130,2	0,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021) 123

- a) Vũng Tàu không có tháng lạnh.
- b) Tổng lượng mưa năm 2021 là trên 2 000 mm.
- c) Mùa mưa và mùa khô có sự phân hoá sâu sắc.
- d) Nguyên nhân chủ yếu tạo ra mùa khô sâu sắc là gió mùa Tây Nam.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Hang Sơn Đoòng là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới đã biết, nằm tại xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Hang Sơn Đoòng nằm trong quần thể hang động Phong Nha – Kẻ Bàng và là một phần của hệ thống ngầm nối với hơn 150 động khác ở Việt Nam gần biên giới với Lào.

- a) Hang Sơn Đoòng là sản phẩm của quá trình ngoại lực.
- b) Phong hoá vật lí là quá trình chủ đạo tạo ra hang động.
- c) Hang động thường xuất hiện ở những nơi có đá khó hoà tan.
- d) Hang động là một trong những biểu hiện của địa hình vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng một số vật nuôi của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn con)

Năm	2010	2015	2021
Vật nuôi			
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Lợn	27,3	28,9	23,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Số lượng trâu giảm liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.
- b) Số lượng bò, lợn tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.
- c) Số lượng trâu giảm do cơ sở thức ăn không đảm bảo.
- d) Để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng một số vật nuôi của nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ đường là thích hợp nhất.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2000	2010	2015	2020
Tiêu chí				
Trị giá xuất khẩu	114,4	444,5	391,4	381,7
Trị giá nhập khẩu	62,5	322,4	281,6	304,6

(Nguồn: WB năm 2022)

- a) Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu tăng liên tục trong giai đoạn 2000 – 2020.

- b) Trị giá xuất khẩu luôn lớn hơn trị giá nhập khẩu.
 c) Trị giá xuất khẩu có tốc độ tăng nhanh hơn trị giá nhập khẩu.
 d) Liên bang Nga là nước xuất siêu trong giai đoạn 2000 – 2020.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô phân theo khu vực thành thị, nông thôn ở nước ta năm 2020

(Đơn vị: ‰)

Tiêu chí khu vực	Tỉ suất sinh thô	Tỉ suất tử thô
Nông thôn	15,9	5,0
Thành thị	16,6	6,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết khu vực thành thị có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao hơn khu vực nông thôn bao nhiêu % năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm 2022 tại trạm khí tượng Cà Mau

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,4	27,7	26,6

8
9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết biên độ nhiệt độ năm tại Cà Mau năm 2022 là bao nhiêu °C. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng nuôi trồng	1986,6	2 471,3	3 320,8	3 410,5
Sản lượng khai thác	1 012,5	1 232,1	1513,4	1 508,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết trong giai đoạn 2010 – 2021, tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác bao nhiêu %. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Năm 2021, Việt Nam có 98,5 triệu người và 122,6 triệu thuê bao điện thoại. Tính mật độ thuê bao điện thoại trên 100 người của nước năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của thuê bao/100 người)

Câu 5. Năm 2020, Việt Nam có 97,6 triệu người và sản lượng lương thực đạt 47,3 triệu tấn. Bình quân lương thực trên đầu người ở nước ta năm 2020 là bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Trị giá xuất khẩu	72,2	162,2	282,6	336,1
Trị giá nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

ĐỀ SỐ 4

(Thời gian làm bài: 60 phút)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm các bộ phận là

- A. đất liền và các hải đảo,
- B. đất liền, các đảo, quần đảo và Biển Đông,
- C. vùng đất, vùng trời và vùng biển.
- D. vùng đất, các đảo, quần đảo và vùng trời.

Câu 2. Hoạt động sản xuất muối ở nước ta có điều kiện phát triển mạnh nhất ở vùng ven biển

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Gió mùa hạ thổi đến nước ta vào khoảng từ tháng 5 đến tháng 10 có nguồn gốc từ

- A. áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao chí tuyến bán cầu Nam.
- B. áp cao Xi-bia và áp cao chí tuyến bán cầu Bắc.
- C. áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao chí tuyến bán cầu Bắc.
- D. áp cao Xi-bia và áp cao Bắc Ấn Độ Dương.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông

thôn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay?

- A. Tỉ lệ dân nông thôn và thành thị chênh lệch ít.
- B. Tỉ lệ dân thành thị tăng chậm và giảm liên tục.
- C. Tỉ lệ dân thành thị luôn nhỏ hơn tỉ lệ dân nông thôn.
- D. Tỉ lệ dân nông thôn tăng chậm và không ổn định.

Câu 5. Cảnh quan đặc trưng của phần lãnh thổ phía Bắc của nước ta là

- A. đới rừng cận xích đạo gió mùa.
- B. đới rừng nhiệt đới gió mùa.
- C. đới rừng nhiệt đới khô.
- D. đới rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.

Câu 6. Tính đến năm 2021, Việt Nam có 2 đô thị loại đặc biệt là

- A. Hà Nội và Hải Phòng.
- B. Hà Nội và Đà Nẵng.
- C. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
- D. Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.**

Câu 7. Thuận lợi chủ yếu đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản của nước ta là có

- A. rừng ngập mặn và các bãi triều rộng.
- B. nhiều bãi biển và thềm lục địa sâu.
- C. đường bờ biển dài và giàu sinh vật.
- D. vùng biển nóng ẩm và nhiều ngư trường.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây đúng với sự phân bố các trung tâm công nghiệp của nước ta hiện nay?

- A. Tập trung chủ yếu ở vùng trung du.
- B. Tập trung chủ yếu ở dải ven biển miền Trung.
- C. Chưa có các trung tâm công nghiệp ở khu vực miền núi.
- D. Mức độ tập trung không đều giữa các vùng.

Câu 9. Du lịch sinh thái, văn hoá sông nước, miệt vườn là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc.

Câu 10. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cà phê.
- B. cao su.
- C. chè.
- D. điều.

Câu 11. Một trong những hạn chế chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Hồng trong phát triển kinh tế – xã hội là

- A. sức ép lớn về vấn đề việc làm, nhà ở, môi trường.
- B. thiếu nguồn lao động, chất lượng lao động thấp.
- C. thiếu nguồn nguyên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến.
- D. cơ sở hạ tầng không đáp ứng được việc liên kết giữa các cụm dân cư.

Câu 12. Chăn nuôi bò ở Bắc Trung Bộ tập trung tại các tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị.
- B. Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- C. Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.
- D. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Câu 13. Ngành công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta phát triển dựa vào

- A. nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. tài nguyên khoáng sản phong phú là nhiên liệu cho máy móc vận hành.
- C. nguồn lao động có chất lượng cao.
- D. sự phát triển của khoa học – công nghệ.

Câu 14. Khoáng sản có giá trị nhất của vùng Tây Nguyên là

- A. than.
- B. bô-xit.
- C. sắt.
- D. a-pa-tit.

Câu 15. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả ở nước ta là

- A. địa hình đồng bằng châu thổ, đất phù sa chiếm diện tích lớn.
- B. địa hình đồng bằng ven biển, đất phù sa cát chiếm diện tích lớn.
- C. địa hình núi cao, đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn.
- D. địa hình đồi núi thấp, khá bằng phẳng, đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn.

Câu 16. Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia là mục tiêu của

- A. Liên hợp quốc (UN).
- B. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).
- C. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).
- D. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Câu 17. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong việc bảo đảm an ninh quốc phòng đất nước là

- A. cơ sở để phát triển du lịch biển, đảo và khai thác khoáng sản biển.
- B. hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, giới hạn để xác định đường cơ sở.
- C. điều kiện để khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển.
- D. điều kiện để mở rộng giao lưu với các khu vực khác bằng đường biển.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu về mặt kinh tế – xã hội của hoạt động xuất khẩu đối với nước ta là

- A. giải quyết nhiều việc làm, mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế đất nước.
- B. mở rộng sản xuất, nâng cao thu nhập dân cư, chuyển giao khoa học - công nghệ.
- C. sử dụng hiệu quả nguồn lao động, tăng nguồn thu ngoại tệ, tích lũy vốn đầu tư.
- D. thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ, phát triển kinh tế, tăng mức sống.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu số

Lượng mưa các tháng trong năm 2022 tại trạm khí tượng Láng (Hà Nội) và Nha Trang (Khánh Hoà)

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Láng	46,8	103,7	47,2	68,7	414,9	296,9	392,5	486,3	242,0	84,4	7,8	13,7
Nha Trang	21,2	20,6	86,7	131,5	22,1		88,1	154,5	81,9	436,9	333,9	412,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- Hà Nội có mưa nhiều vào các tháng mùa đông.
- Hà Nội có tổng lượng mưa năm lớn hơn Khánh Hoà.
- Khánh Hoà có mưa nhiều vào các tháng mùa hạ.
- Hà Nội có 6 tháng mưa nhiều,

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của một số quốc gia năm 2020

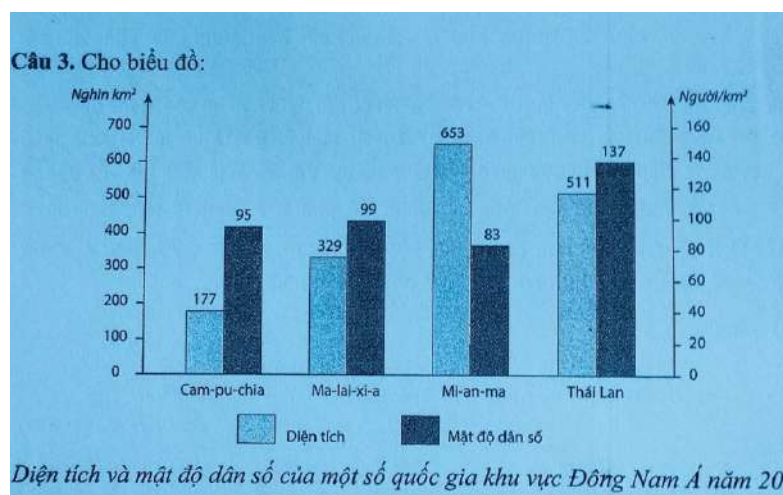
(Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia Tiêu chí	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin	Mi-an-ma
Trị giá xuất khẩu	258,2	207,0	91,1	22,6
Trị giá nhập khẩu	233,4	185,3	119,2	20,9

(Nguồn: WB năm 2022)

- Ma-lai-xi-a có tổng trị giá xuất nhập khẩu lớn nhất trong các quốc gia kể trên.
- Thái Lan, Phi-lip-pin và Mi-an-ma là nước nhập siêu.
- Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma là nước xuất siêu.
- Thái Lan có tổng trị giá xuất nhập khẩu lớn nhất trong các quốc gia kể trên.

Câu 3. Cho biểu đồ



- a. Thái Lan có mật độ dân số gấp - lần một độ dân số cầm pu chia
- b) Man mà có diện tích lớn nhất mà các quốc gủi kể trên.
- c) Thái Lan có mật độ dân số cao nhất trong các quốc gia kể trên.
- d) Ma- lai-xi a có điều tích chỉ bằng 1/3 diện tích Mianma

Câu 4. Cho thông tin sau ;

Nhiệt lượng bức xạ mặt trời đến Trái Đất thay đổi theo góc chiếu của tia bức xạ Mặt trời từ Xích đạo về cực nền nhiệt độ không khí cũng thay đổi theo vĩ độ

- a) Càng về cực nhiệt độ không khí càng giảm.
- b) Càng về cực biên độ nhiệt năm càng giảm
- c) Càng về cực nhiệt độ không khí càng tăng
- d) Càng về cực biên độ nhiệt năm càng tăng

PHẦN II . Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời câu 1 đến câu 6

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	19,5	16,3	23,1	24,3	27,4	31,4	30,1	29,0	27,9	24,8	24,7	18,0

(Nguồn Niên giám thống kê VN 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính biên độ nhiệt độ năm tại Vinh năm 2022, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

Câu 2. Năm 2021, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33 134,5 nghìn ha; diện tích rừng là 14,7 triệu ha. Tính độ che phủ rừng của nước ta năm 2021, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 3. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21 278,6 km, số dân là 23 454,2 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	1 677,3	3 223,2	4 847,9	4 407,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 5. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2021, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1 : 3 000 000. Hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa.

ĐỀ SỐ 5

(Thời gian làm bài: 60 phút)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ là nhân tố quan trọng

- A. làm cho địa hình của nước ta chủ yếu là núi cao.
- B. làm cho thiên nhiên nước ta không bị phân hoá.
- C. tạo ra sự khác biệt về thành phần tự nhiên ở các miền của nước ta.
- D. quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam.

Câu 2. Nước ta có nhiệt độ cao, số giờ nắng nhiều là do

- A. vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. vị trí nằm hoàn toàn trong vùng ngoại chí tuyến.
- C. tác động của Tín phong.
- D. ảnh hưởng của gió mùa châu Á.

Câu 3. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có

- A. mùa đông lạnh nhất nước ta, nhiệt độ trung bình năm đều dưới 15 °C.
- B. mùa đông lạnh, đến sớm và kết thúc muộn.
- C. mưa nhiều vào thu – đông.
- D. mùa đông ngắn, ở vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ trung bình năm dưới 15 °C*

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?

- A. Phần lớn lao động có trình độ cao đẳng trở lên.
- B. Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.
- C. Chất lượng lao động ngày càng tăng.
- D. Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.

Câu 5. Về mặt tự nhiên, khu vực Đông Nam Á gồm hai bộ phận là

- A. Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.
- B. Đông Nam Á đảo và Đông Nam Á quần đảo.
- C. Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển. Á
- D. Đông Nam Á biển và Đông Nam Á các đảo.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có đường bờ biển dài và ngư trường cá lớn.
- B. Hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào nửa sau mùa đông.
- C. Người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.
- D. Trồng và phát triển rau, cây ăn quả nhiệt đới.

Câu 7. Ngành dịch vụ của nước ta hiện nay đang phải đối mặt với hạn chế nào sau đây?

- A. Chưa có các chính sách phát triển nền kinh tế thị trường.
- B. Chưa xâm nhập được vào các thị trường khó tính trên thế giới.

- C. Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển.
D. Vị trí nằm xa các tuyến đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế.
- Câu 8. Cơ cấu ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng
- A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giảm tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
B. giảm tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ; tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng.
C. tăng tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng; giảm tỉ trọng dịch vụ.
D. giảm tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
- Câu 9. Nguyên nhân chính để Đông Nam Bộ trở thành vùng công nghiệp phát triển nhất cả nước là do
- A. có lịch sử phát triển công nghiệp lâu đời.
B. giàu tài nguyên khoáng sản và nguồn lao động có chất lượng cao nhất nước ta.
C. khai thác có hiệu quả các thế mạnh để phát triển công nghiệp.
D. có lợi thế đặc biệt về vị trí địa lí, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và khả năng thu hút vốn đầu tư.
- Câu 10. Nhà máy thủy điện Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu được xây dựng trên lưu vực
- A. sông Hồng. B. sông Đà C. sông Lô. D. sông Chảy.
- Câu 11. Mùa đông lạnh là điều kiện để vùng Đồng bằng sông Hồng
- A. khai thác thế mạnh du lịch.
B. trồng các loại cây nhiệt đới.
C. tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.
D. trồng các loại rau, quả cận nhiệt và ôn đới.
- Câu 12. Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ có tác động
- A. trong việc bảo vệ nguồn nước.
B. bảo vệ tốt tài nguyên rừng.
C. tạo thế liên hoàn trong phát triển kinh tế theo không gian.
D. trong việc thúc đẩy kinh tế ở các tỉnh miền núi.
- Câu 13. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có vai trò
- A. khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên đất nước.
B. sản xuất khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.
C. thúc đẩy sự phát triển nhiều ngành kinh tế, tạo việc làm.
D. quan trọng trong việc giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.
- Câu 14. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng lớn trong sản xuất năng lượng tái tạo
- A. từ nước biển. C. từ băng cháy.
B. từ mặt trời và sức gió. D. từ địa nhiệt.
- Câu 15. Tây Nguyên có thế mạnh thủy điện lớn vì

- A. sông có nhiều hướng.
- B. sông có nhiều phụ lưu.
- C. là vùng đầu nguồn của các con sông.
- D. sông có sự phân mùa rõ rệt.

Câu 16. Hai trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cần Thơ và Tân An.
- B. Cần Thơ và Vũng Tàu.
- C. Cà Mau và Cần Thơ.
- B. Cà Mau và Vũng Tàu.

Câu 17. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.
- B. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Thái Nguyên, Phú Thọ.
- C. Hưng Yên, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
- D. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Bình, Nam Định, Vĩnh Phúc.

Câu 18. Tài nguyên khoáng sản nào có ý nghĩa quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa của nước ta?

- A. Vàng và đá vôi.
- C. Sa khoáng và đồng.
- B. Ti-tan và cát thủy tinh.
- D. Dầu mỏ và khí tự nhiên.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thi sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

- a) Tổng sản lượng thủy sản của nước ta luôn biến động.
- b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- c) Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh chủ yếu là do nước ta đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
- d) Để thể hiện tổng sản lượng thủy sản của nước ta, trong đó có sản lượng khai thác và nuôi trồng giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ cột chồng là thích hợp nhất.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số dân, GDP và thu nhập bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2018	2021	Năm
Tiêu chí				2010
Dân số (triệu người)	87,0	94,7	98,5	2018
GDP (nghìn tỉ đồng)	2 739,8	70 090,4	84 874,8	
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (nghìn đồng/người)	1 387	3 874	4 673	2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Quy mô dân số và GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2021 đều tăng, trong đó GDP có tốc độ tăng nhanh hơn.
- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta giai đoạn 2010 – 2021 tăng liên tục.
- Quy mô dân số của nước ta giai đoạn 2010 – 2021 giảm liên tục.
- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta năm 2021 gấp 3,4 lần so với năm 2010.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của Liên bang Nga giai đoạn 2015 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2020
Tiêu chí			
Trị giá nhập khẩu	193,0	283,1	239,6
Trị giá xuất khẩu	341,1	352,9	333,4

(Nguồn: WB năm 2022)

- Tốc độ tăng trưởng của trị giá nhập khẩu nhanh hơn trị giá xuất khẩu.
- Trị giá xuất khẩu luôn nhỏ hơn trị giá nhập khẩu.
- Cán cân thương mại của Liên bang Nga luôn dương.
- Trị giá xuất khẩu luôn lớn gấp 5 lần trị giá nhập khẩu.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

- Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.
- Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hoá chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể.

- c) Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi.
d) Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6. Câu 1. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2022 tại Cà Mau

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tổng lượng mưa tại Cà Mau năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 2. Năm 2021, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Trung Quốc là 6 644,8 tỉ USD, cán cân thương mại là 462,2 tỉ USD. Tính trị giá xuất khẩu của Trung Quốc năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 3. Năm 2021, tổng sản lượng thủy sản của nước ta là 8,8 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thủy sản là 3,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Năm 2021, nước ta có diện tích gieo trồng lúa là 7,2 triệu ha, sản lượng lúa là 43,9 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 5. Năm 2021, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33 134,5 nghìn ha, số dân là 98,5 triệu người. Tính mật độ dân số của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

GDP theo giá hiện hành của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2021
GDP	2 739,8	51 913,2	70 090,4	84 874,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của số lần).

PHẦN III**ĐÁP ÁN****1.1**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	C	D	B	A	D	A	D	A	D

Câu 10. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

Câu 11. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

1.2

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	D	B	D	B	A	D	A	B	A

Câu 10. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

Câu 11. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

1.3

Câu	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	C	D	A	B	C	B	A	C	A	C	B	B

Câu 1. Hà Nội: 12,5 °C. Huế: 9,7 °C. Thành phố Hồ Chí Minh: 3,2 °C.

Câu 2. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 4. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

1.4

Câu	5	6
Đáp án	C	D

Câu 1. 0,4 triệu ha.

Câu 2. Giảm 4 triệu ha rừng tự nhiên và trồng được 3,1 triệu ha rừng.

Câu 3. Giảm 200 nghìn ha rừng tự nhiên và trồng được 150 nghìn ha rừng.

Câu 4. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 7. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 8. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

2.1

Câu	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	C	D	C	A	A	D	C	B	B	A	C	A	B	D	C	A	D

Câu 8. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 19. 1,6 triệu người.

Câu 20. 1,6 triệu người.

Câu 21. 3,2 triệu người.

2.2

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	D	B	C

Câu 5. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

3.1

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	C	B	A	B	A	B	C	C	D	D	C

Câu 13. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

Câu 14. $2,77 = 3$ lần.

Câu 15. 177,1 %.

3.2

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	C	C	B	A	D	A	B	A	C
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	C	A	D	B	B	B	A	D	B

Câu 21. a) – Sai.

b) – Đúng.

c) – Sai.

d) – Sai.

Câu 22. a) – Sai.

b) – Đúng.

c) – Sai.

d) – Đúng.

Câu 23. 46,6 %.

Câu 24. 9,2 %.

Câu 25. 6,6 %.

3.3

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	A	A	B	C	A	D	C	C

Câu 11. a) – Đúng.

b) – Sai.

c) – Đúng.

d) – Sai.

Câu 12. a) – Đúng.

b) – Đúng.

c) – Sai.

d) – Sai.

Câu 13. 14,4 %.

Câu 14. 7,7 %.

Câu 15. 4,3 lần.

3.4

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
Đáp án	B	C	A	A	B	C	A	D	C	C	A

Câu 11. a) – Đúng.

b) – Sai.

c) – Sai.

d) – Đúng.

Câu 13. a) – Đúng.

b) – Sai.

c) – Đúng.

d) – Sai.

Câu 14. Năm 2020.

Câu 15. Năm 2010.

Câu 16. 4,3 lần.

Câu 17. Năm 2021.

Câu 18. Năm 2010.



Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	B	D	A	B	A	A	B	D	B	D	A	A	C	B	A	B

Câu 17. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

Câu 18. 2,4 triệu con.

Câu 19. 200 nghìn con.



Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15
Đáp án	C	A	A	D	C	B	D	D	C	B	A	B	C	A

Câu 11. a) – Sai. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Sai.



Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16
Đáp án	B	C	A	D	C	B	A	D	B	D	A	A	B	C	C

Câu 15. 2 201,5 nghìn ha.



Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	D	B	D	D	C	B	A	B	C	B	D	B	C	B	A

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15
Đáp án	B	C	A	C	B	A	C	A	C	D	D	B	C	A

4.6

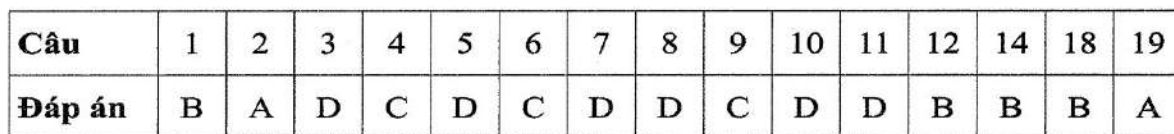
Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	D	B	B	D	C	A	C	C	A	D	A	A	B	D	C

Câu 20. 153 %.

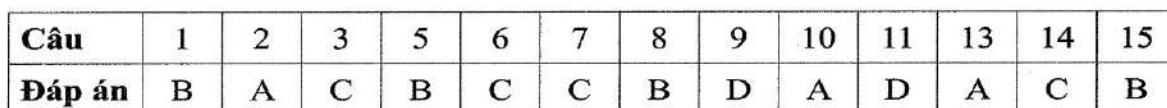
Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18
Đáp án	C	B	D	A	D	A	B	D	B	C	A	D	A	B	D	D	C



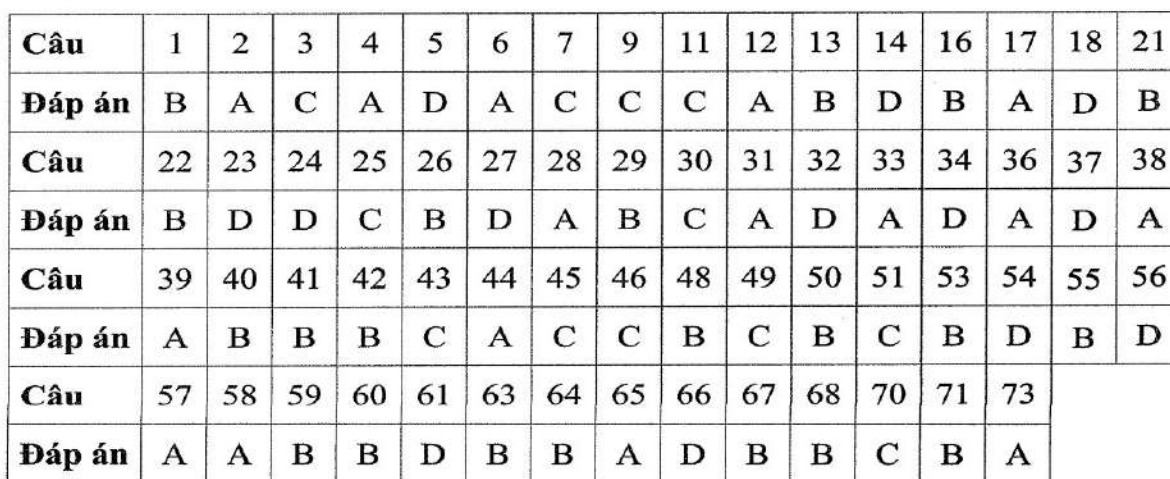
Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	A	D	B	A	D	D	C	A
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	C	A	B	A	B	A	A	B	B



Câu 17. 2,3 lần.



Câu 12. a) – Sai. b) – Đúng c) – Đúng. d) – Đúng.



- Câu 8.** a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Sai.
- Câu 10.** 4,6 %.
- Câu 15.** a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.
- Câu 19.** 681,8 triệu người.
- Câu 20.** a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Sai.
- Câu 35.** a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.
- Câu 47.** a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Đúng.
- Câu 52.** a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.
- Câu 62.** 8 005 tỉ đồng.
- Câu 69.** a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.
- Câu 72.** a) – Đúng. b) – Sai. c) – Sai. d) – Đúng.



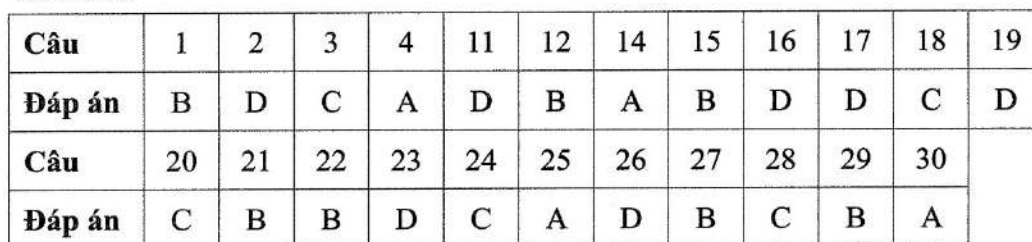
Câu	1	2
Đáp án	C	A



Câu	1	2	3	4	5	6	9	10	11	16
Đáp án	C	C	D	A	D	A	B	D	B	D
Câu	17	19	20	21	22	23	24	25	26	
Đáp án	B	A	B	B	D	D	A	D	B	

Câu 7. Lần lượt là 9h, 3h ngày 20-3-2024.

- Câu 8.** a) – Đúng. b) – Sai. c) – Sai. d) – Đúng.
- Câu 12.** a) – Sai. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.
- Câu 13.** a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Sai.
- Câu 14.** 16,1 °C.
- Câu 15.** 25 °C.
- Câu 18.** 2 918,5 mm.



d) – Đúng.

d) – Sai.

d) — Sai.

Câu 13. 2,7 lần.

Cách tính điểm ở mỗi đề như sau:

PHẦN I. Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm.

PHẦN III. Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.

ĐỀ 1

PHẦN I.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	D	D	A	B	A	B	C	C	D
Câu	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	A	B	C	A	C	A	B	D	C

PHẦN II.

Câu 1. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Sai. d) – Đúng.

Câu 2. a) – Sai. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 3. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Sai.

Câu 4. a) – Sai. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	19 giờ ngày hôm trước	3	380 triệu USD	5	8 %
2	15 °C	4	1 %	6	8 tạ/ha

ĐỀ 2

PHẦN I.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	B	C	A	D	C	A	B	B	D
Câu	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	C	D	B	C	D	C	A	B	D

PHẦN II.

- Câu 1.** a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.
Câu 2. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.
Câu 3. a) – Sai. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.
Câu 4. a) – Sai. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	3 652 mm	3	565 nghìn đồng/lượt khách	5	99 triệu người
2	336 tỉ USD	4	34 km	6	11 giờ

ĐỀ 3**PHẦN I.**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	D	D	A	C	C	B	C	A	C
Câu	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	A	A	C	A	D	A	B	C	C

PHẦN II.

- Câu 1.** a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Sai.
Câu 2. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Sai. d) – Đúng.
Câu 3. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Sai. d) – Đúng.
Câu 4. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	10 %	3	23 %	5	485 kg/người
2	2,1 °C	4	125 thuê bao/100 người	6	326 %

ĐỀ 4

PHẦN I.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	C	B	A	C	B	C	A	D	B
Câu	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	C	A	D	A	B	D	A	B	D

PHẦN II.

Câu 1. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

Câu 2. a) – Sai. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 3. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

Câu 4. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Sai. d) – Đúng.

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	15 °C	3	1 102 người/km ²	5	50 %
2	44 %	4	163 %	6	30 km

ĐỀ 5

PHẦN I.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	D	A	D	C	A	C	C	D	D
Câu	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	B	D	C	D	B	C	A	C	D

PHẦN II.

- Câu 1.** a) – Sai. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.
Câu 2. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.
Câu 3. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Sai.
Câu 4. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	2 919 mm	3	56 %	5	297 người/km ²
2	3 554 tỉ USD	4	61 tạ/ha	6	31 lần